

## **QUYỀN I – KHOA HỌC**

**Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.**

### **CHƯƠNG XII**

#### **“VỰC THẨM KHÔNG VƯỢT QUA ĐƯỢC”.**

- Các nhà khoa học thú nhận là mình dốt nát.
- Đền thờ Chư thần của chủ nghĩa hư vô.
- Cấu tạo tam bội của lửa.
- Định nghĩa bản năng và lý trí.
- Triết thuyết của Kỳ Na giáo Ấn Độ.
- Lemprière cổ tình biểu diễn sai lạc.
- Anh hồn của con người không bất tử.
- Các kiếp luân hồi của Đức Phật.
- Các bức tranh mặt trời và mặt trăng trong pháp thuật Tây Tạng.
- Giải thích hiện tượng ma cà rồng.
- Trò ảo thuật ở Bengal.

“Bạn chưa bao giờ nghe những nhà triết học chân chính bảo vệ học thuyết đồng dạng nói tới những *điều không thể có* trong thiên nhiên. Họ chưa nói điều mà thường xuyên người ta cáo buộc theo đó Đấng Kiến Tạo nên vũ trụ không thể thay đổi công việc của mình . . . Không một thuyết nào làm cho giới tu hành nước Anh bị xáo trộn như thế. . . Mong sao cái giả thuyết phá hoại nhiều nhất ấy chỉ được phát biểu theo *ngôn ngữ thịnh hành trong đám người quí phái* để cho họ đương đầu với nó” -

TYNDALL: *Bài thuyết trình về công dụng Khoa học của Óc tưởng tượng.*

“Thế giới ắt sẽ có một loại tôn giáo nào đó, cho dù thiên hạ sẽ trốn tránh nó để ừa theo việc giới trí thức *đánh đĩ với Thần linh học*”.

TYNDALL: *Các Mảnh vụn của Khoa học.*

“Nhưng trước hết trên trần thế đã có những con ma cà rồng được phái đi Để ngấu nghiến xác chết của người ở trong năm mờ . . . Và hút máu toàn thể dòng giống của người”.

NGÀI BYRON: *Giaour*

Giờ đây chúng ta đang tiến gần tới biên cương được phong thánh của vị thần Janus – là nhà khoa học phân tử Tyndall. Chúng ta hãy bước qua biên cương này bằng chân trần. Khi ta vượt qua mặt điện linh thiêng của đền thờ học thức này thì ta đang tới gần mặt trời chói lọi của hệ thống lấy Huxley làm trung tâm. Ta hãy cụp mắt xuống kéo sẽ bị mù.

Chúng tôi đã bàn tới đủ thứ vấn đề bao hàm trong tác phẩm này ở mức độ mực thước, tự chế, xét vì thái độ mà thế giới khoa học và thần học vẫn duy trì trong hàng thế kỷ đối với những người đã truyền thừa lại những nền tảng rộng lớn của mọi kiến thức hiện hành mà có được ngày nay. Khi ta trở thành kẻ bàng quan để xem cổ nhân

biết được bao nhiêu thì ta ắt lấy làm lạ khi chẳng ai dò ra được cái sự bất công của những nhà kinh viện đương thời.

Mỗi ngày đều mang lại những sự công nhận mới mẻ của chính các nhà khoa học và những sự phê phán của các quan sát viên bình thường có đầy đủ thông tin. Trong một tờ nhật báo chúng tôi thấy có đoạn văn minh họa sau đây:

“Thật là kỳ lạ khi lưu ý thấy đủ thứ ý kiến thịnh hành trong đám nhà khoa học liên quan tới một số hiện tượng thiên nhiên thông thường nhất. Cực quang (aurora) là một trường hợp đáng chú ý mà ta đang xét tới. Descartes coi nó là một thiên thạch từ thượng tầng khí quyển rớt xuống. Halley gán cho nó là tử khí của quả địa cầu và Dalton cũng đồng ý như thế. Coates giả định rằng cực quang bắt nguồn từ sự lên men của vật chất thoát thai từ trái đất. Marion cho rằng đó là hậu quả của sự tiếp xúc giữa bầu khí quyển chói sáng của mặt trời và bầu khí quyển của hành tinh ta. Ruler nghĩ rằng cực quang bắt nguồn từ những rung động của chất ether trà trộn trong các hạt của bầu khí quyển hành tinh ta. Canton và Franklin coi đó là một hiện tượng điện thuần túy, còn Parrot gán cho nó là sự cháy của carbonic hydro thoát ra từ trái đất do sự thối rữa của các chất thực vật; ông coi sao băng là nguyên nhân đầu tiên của sự cháy ấy. De la Rive và Oersted kết luận đó là một hiện tượng điện từ, nhưng hoàn toàn thuộc về trái đất. Olmsted phỏng đoán rằng có một thể tinh vân nào đó xoay vòng xung quanh mặt trời trong một thời gian nào đấy, và khi vật thể này tới gần trái đất, thì một phần vật liệu ở thể hơi của nó trộn lẫn với bầu khí quyển và chính điều này là nguồn gốc của hiện tượng cực quang”. Ta cũng có thể nói như thế về mọi ngành khoa học.

Như vậy, dường như là ngay cả đối với những hiện tượng thiên nhiên thông thường nhất thì ý kiến của giới khoa học còn lâu mới nhất trí. Không có nhà khoa học thực nghiệm hoặc thần học nào khi bàn tới những mối quan hệ vi diệu giữa tâm trí và vật chất, thủy và chung của chúng mà lại không vẽ ra một vòng tròn huyền ảo cái bình diện mà y gọi là *vùng đất cấm*. Đức tin của giáo sĩ cho phép y đi đến đâu thì y chỉ dám đi đến đó; vì theo như Tyndall có nói: “Họ không thiếu yếu tố tích cực nghĩa là tình yêu sự thật; nhưng yếu tố tiêu cực (nghĩa là sự e sợ sai lầm) vẫn chiếm ưu thế”. Nhưng điều rắc rối là ở chỗ cái tín ngưỡng theo giáo điều của họ đã ghì nặng trĩu đôi chân lạnh lẽo của trí năng họ, giống như viên đạn xiềng xích kẻ tù đầy trong chiến hào.

Xét về sự tiến bộ của các nhà khoa học thì hơn nữa, chính học thức của họ lại bị cản trở bởi hai nguyên nhân: cấu tạo của họ khiến họ không thể hiểu được khía cạnh tâm linh của thiên nhiên và họ lại e sợ công luận. Chẳng ai dám nói một điều chưa chắc hơn chống đối với họ như Giáo sư Tyndall khi ông nhận xét rằng: “Thật vậy, ngày nay ta không thấy những kẻ hèn nhất nhất trong đám giáo sĩ mà lại thấy trong phạm vi của khoa học”<sup>[1]</sup>. Nếu người ta có chút ít hoài nghi về việc có thể áp dụng được cái hình dung từ nhục nhã này (hèn nhất) thì chính cách ứng xử của Giáo sư Tyndall đã khiến cho người ta không còn nghi ngờ gì nữa. Đó là vì trong bài thuyết trình ở Belfast, trên cương vị là Chủ tịch Hiệp hội Anh quốc, ông chẳng những phân biệt về vấn đề “*triển vọng đầy hứa hẹn và mãnh lực*” của mọi dạng và mọi phẩm tính sự sống”, mà ông còn mô tả khoa học là “*đấu tranh với thần học trong toàn bộ địa hạt vũ trụ luận*”. Thế rồi khi đương đầu với một công luận giận dữ, ông lại phát hành một ấn bản hiệu đính của bài thuyết trình, trong đó ông đã thay đổi luận điệu của mình, thay thế cụm từ “*mọi hình thức và phẩm tính của sự sống*” thành ra *mọi sự sống trên trái đất*. Điều này còn hơn cả hèn nhất nữa vì đó chính là sự nhục nhã đầu hàng trước những nguyên tắc mà mình đã rao giảng. Vào lúc có phiên họp ở Belfast, ông Tyndall ghét cay ghét đắng hai thứ - Thần học và Thần linh học. Ông đã phô diễn điều mà mình suy nghĩ về Thần học; còn Thần linh học thì ông gọi đó là một “*tín ngưỡng suy đồi*”. Khi bị Giáo hội gây áp lực ráo riết, lên án là ông mắc tội vô thần, ông bèn vội vã

---

[1] “Bàn về Công dụng Khoa học của Óc Tưởng tượng”.

chối bỏ kết án ấy để cầu hòa. Nhưng vì "các trung khu thần kinh" và "phân tử thần kinh" bị náo động của ông phải lấy quân bình trở lại bằng cách trút bỏ sức mạnh theo hướng khác, ông bèn quay sang các nhà thần linh học bơ vơ bởi vì nhút nhát, và trong *Các Mạnh Vụn Khoa học*, ông đã sỉ nhục đức tin của họ theo kiểu như sau: "Thế giới ắt phải có một loại tôn giáo nào đó cho dẫu thiên hạ sẽ chạy trốn nó để ulla theo giới trí thức *đánh đĩ với Thần linh học*". Thật là một sự dị thường quái quỉ khi cả triệu nhà trí thức lại để cho mình bị một nhà khoa học sỉ vả như thế, bản thân ông đã tuyên bố với ta rằng cần ức chế chủ nghĩa giáo điều trong cả phạm vi khoa học lẫn ngoài phạm vi khoa học".

Chúng tôi ắt không lẫn chỗ để bàn luận về giá trị từ nguyên của hình dung từ này. Trong khi bày tỏ hi vọng nó có thể được khoa học vào thời tương lai chọn dùng là *chủ nghĩa Tyndall*, thì chúng tôi chỉ nhắc cho nhà quý tộc đầy hảo ý đó hãy nhớ lại một đặc điểm rất nổi bật nơi bản thân ông. Một trong những nhà thần linh học thông minh đầy danh giá và bác học của chúng tôi, một tác giả không kém phần tiếng tăm lừng lẫy <sup>[2]</sup> đã chua chát gọi đặc điểm này là việc "ông Tyndall cùng một lúc ve vãn các ý kiến đối lập nhau". Nếu chúng tôi phải chấp nhận cái hình dung từ của ông Tyndall theo mọi ý nghĩa thô thiển nhất thì nó chẳng áp dụng được bao nhiêu cho các nhà thần linh học, vốn trung thành với đức tin của mình mà lại áp dụng nhiều hơn cho nhà khoa học vô thần vốn chạy thoát ra khỏi vòng tay âu yếm của chủ nghĩa duy vật để lao mình vào vòng tay của chủ nghĩa hữu thần bị khinh bỉ chỉ vì thấy có lợi trong đó.

Chúng ta đã thấy Magendie thẳng thắn thú nhận nhiều xiết bao về sự dốt nát của các nhà sinh lý học đối với một số vấn đề quan trọng nhất của cuộc sống và Fournié đã đồng ý với ông như thế nào. Giáo sư Tyndall thừa nhận rằng giả thuyết tiến hóa không giải quyết được, cũng chẳng tự cho là giải quyết được điều bí mật tối hậu.

Chúng tôi cũng đã dành nhiều tư tưởng về quyền năng tự nhiên của mình, điều khiến cho Giáo sư Huxley thuyết trình một bài nổi tiếng *Về Cơ sở Vật lý của Sự Sống* đến nổi mà trong quyển sách này chúng tôi có thể nói tới khuynh hướng của tư tưởng khoa học hiện đại không còn phát biểu sai lầm do dốt nát nữa. Nếu gói ghém thuyết của ông nội trong những giới hạn nhỏ hẹp nhất có thể được thì ta có thể bày tỏ như sau: Vạn vật đều được tạo ra từ vật chất vũ trụ, những hình tướng khác nhau bắt nguồn từ những chuyển vị khác nhau và những phối hợp khác nhau của vật chất này; vật chất đã "nuốt ngấu nghiền tinh thần" cho nên tinh thần không hề tồn tại. Tư tưởng là một đặc tính của vật chất; những hình tướng hiện hữu chết đi để cho những hình tướng khác có thể thay thế cho chúng; sự khác nhau về cơ thể chỉ là do tác động hóa học biến thiên nơi cùng một chất sống: mọi nguyên sinh chất đều giống hệt nhau.

Xét về mặt hóa học và hiển vi học thì hệ thống của Giáo sư Huxley có thể không khiếm khuyết và ta có thể dễ dàng hiểu được việc phát biểu nó đã gây ra một cảm giác sâu sắc trên toàn thế giới. Nhưng khiếm khuyết của nó là ở chỗ sợi chỉ xuyên suốt lập luận của ông chẳng bắt đầu ở nơi nào và lại chấm dứt ở nơi hư không. Ông đã tận dụng được tối đa vật liệu sẵn có. Cứ cho sẵn một vũ trụ ken đặc các phân tử được phú cho lực hoạt động và bao hàm nguyên sinh khí nơi bản thân thì mọi thứ còn lại đều dễ dàng; một tập hợp các lực cố hữu thôi thúc chúng tụ tập lại thành ra các thể giới, còn một tập hợp khác làm cho đủ thứ hình tướng của cơ thể động vật và thực vật tiến hóa. Nhưng điều gì tạo ra cái xung lực đầu tiên cho các phân tử này và phú cho chúng cái quan năng bí nhiệm ấy của sự sống? Đây là cái tính chất huyền bí khiến cho nguyên sinh chất của con người, con thú, loài bò sát, loài cá hoặc loài cây cỏ phân biệt với nhau; mỗi loài chỉ tiến hóa theo kiểu của riêng mình chứ không bao giờ theo kiểu khác. Và sau khi xác phàm đã bỏ lại các thành tố của mình cho đất bụi và không khí, "cho dù đó là của loài nấm hay cây sồi, của con giun hay con người" thì cái sự sống vốn đã từng làm linh hoạt bộ khung ấy bây giờ sẽ ra sao?

<sup>[2]</sup> Epes Sargent. Xem quyển sách nhỏ của ông, "Liệu nó có đáng Quan tâm hay chẳng?".

Phải chăng cái luật tiến hóa vốn được áp dụng một cách chặt chẽ cho phương pháp của thiên nhiên từ lúc các phân tử vũ trụ đang trôi nổi cho đến khi chúng tạo thành một bộ óc con người, lại bị đứt đoạn vào mức đó và không được phép phát triển ra những thực thể hoàn hảo hơn do cái định luật hình tướng đã "tồn tại sẵn ấy"? Liệu ông Huxley có sẵn sàng khẳng định việc con người không thể tồn tại sau khi xác phàm chết khi y bị bao quanh bởi những dạng cây cỏ và sự sống động vật mới do kết quả của những sự sắp xếp mới của loại vật chất nay đã trở nên tinh anh?<sup>[3]</sup> Ông công nhận rằng mình chẳng biết gì về hiện tượng hấp dẫn trọng trường, ngoại trừ việc theo kinh nghiệm của mọi người thì bởi vì các "viên đá không được cầm giữ lại sẽ bị rơi xuống đất, cho nên chẳng có lý do gì để tin rằng trong hoàn cảnh ấy có một viên đá nào đó sẽ không rơi xuống đất". Nhưng ông hoàn toàn bác bỏ bất kỳ toan tính nào nhằm biến xác suất này thành ra điều tất yếu và quả thật ông có nói rằng: "Tôi hoàn toàn chối bỏ và nguyên rủa kẻ can thiệp. Tôi biết các Sự kiện và tôi cũng biết Định luật; nhưng cái tính tất yếu này là gì nếu chẳng phải là một bóng ma rỗng tuếch do tâm trí tôi phóng chiếu ra?" Có điều là mọi chuyện xảy ra trong thiên nhiên đều là kết quả của sự tất yếu và một định luật một khi đã tác động thì sẽ tiếp tục tác động mãi mãi như thế cho đến khi nó bị hóa giải bởi một định luật đối lập có sức mạnh ngang với nó. Như vậy, tự nhiên hòn đá sẽ rơi xuống đất tuân theo một định luật nào đó và cũng tự nhiên là nó sẽ không rơi xuống hoặc sau khi đã rơi xuống thì lại bốc lên tuân theo một luật khác cũng mạnh như vậy; cái lực có thể hoặc không thể quen thuộc với ông Huxley. Tự nhiên là một cái ghế đứng im trên sàn nhà một khi người ta đã đặt nó vào chỗ ấy, và cũng tự nhiên (theo chúng nhận của hàng trăm nhân chứng có thẩm quyền) là nó sẽ bốc lên trên không mà không có một bàn tay hữu hình nào của người phàm chạm tới. Chẳng lẽ ông Huxley không có nhiệm vụ trước hết phải nhận biết sự thật của hiện tượng này, rồi mới bày ra một tên gọi mới về khoa học dành cho cái lực ẩn đằng sau hiện tượng đó?

Ông Huxley có nói: "Tôi biết các Sự kiện và tôi cũng biết các Định luật". Thế mà ông làm quen với các Sự kiện và các Định luật bằng cách nào? Chắc chắn là thông qua các giác quan của chính mình; những tên đầy tớ mẫn cán này giúp ông có thể phát hiện được đủ mọi thứ mà ông coi là sự thật để xây dựng nên một hệ thống mà chính ông cũng thú nhận rằng: "có vẻ hầu như là choáng váng cho óc phân biệt phải trái thông thường". Nếu sự chứng nhận của ông được chấp nhận là nền tảng để cho công chúng xây dựng lại đức tin tôn giáo thì xét cho cùng khi chúng đã tạo ra một lý thuyết thì tại sao sự chứng nhận cộng đồng của hàng triệu người về việc xảy ra những hiện tượng lạ làm lung lay chính nền tảng của nó, lại không đáng được cứu xét một cách kính cẩn như vậy? Ông Huxley *không quan tâm* tới những hiện tượng lạ này, nhưng hàng triệu người khác thì lại quan tâm, và trong khi ông đang tiêu hóa "nguyên sinh chất của bánh mì và thịt cừu" để có sức mà bay bổng táo bạo hơn nữa về siêu hình học, thì những người khác lại nhận ra chữ viết tay quen thuộc của những người mà mình yêu mến nhất do những bàn tay tâm linh viết ra để nhận thấy được cái mờ mờ nhân ảnh của những người đã từng sống trên cõi trần rồi lại bước qua bên kia cửa tử, và điều đó lại cải chính cái thuyết mà ông vẫn ưa chuộng.

---

<sup>[3]</sup> Trong phần "Tiểu luận về sự Phân loại" (tiết xvii, trang 97-99), Louis Agassiz, nhà động vật học vĩ đại có nhận xét rằng: "Hầu hết các lập luận bên vực cho tính bất tử của con người cũng áp dụng được cho tính thường tồn của nguyên thể này nơi những sinh vật khác. Liệu tôi có thể nói thêm rằng một kiếp sống tương lai trong đó con người mất đi cái cội nguồn lớn lao được hưởng thụ và cải thiện về trí năng và đạo đức, vốn là kết quả của một chiêm niệm những hài âm của một thế giới hữu cơ bao gồm một sự mất mát đáng phàn nàn? Và mong sao chúng tôi không phải đi tìm một sự hòa tấu tâm linh của những thế giới ngẫu hợp cùng với mọi cư dân của chúng trước sự hiện diện của đấng sáng tạo là quan niệm cao nhất của cõi thiên đường?"

Chứng nào mà khoa học còn thú nhận rằng phạm vi của mình chỉ giới hạn *bên trong* những thay đổi của vật chất; hóa học còn xác nhận rằng vật chất khi thay đổi hình dạng "từ trạng thái thể đặc hoặc thể lỏng sang thể hơi" chỉ biến dạng từ hữu hình sang *vô hình*; và trong mọi sự biến đổi ấy thì vẫn còn cùng một số lượng vật chất thì chứng đó khoa học *không có quyền* nêu giáo điều. Nó không đủ thẩm quyền để nói có hoặc không, và phải nhường chỗ cho những nguyên nhân trực giác hơn các đại biểu của nó.

Cao chót vót trên mọi tên tuổi khác trong đền thờ Chư thần Hư vô chủ nghĩa, ông Huxley đã viết tên tuổi của ông David Hume. Ông đánh giá rằng bậc triết gia này đã phục vụ lớn lao cho loài người khi chứng tỏ không thể bác bỏ được "giới hạn của sự nghiên cứu triết học" mà vượt ngoài giới hạn đó là những giáo lý căn bản "của thuyết thần linh học" và các "học thuyết" khác. Quả thật là chương mười trong tác phẩm *Điều tra về sự Hiểu biết của Con người* của Hume đã được tác giả đánh giá cao đến nỗi ông cho rằng đối "với người khôn ngoan có học" thì đó là một cái "mãi mãi kiểm soát mọi thứ hoang tưởng mê tín dị đoan"; đối với ông thì đó chỉ là một từ ngữ thay thế để biểu diễn niềm tin vào một hiện tượng lạ nào đó trước kia chưa quen thuộc và được ông tùy tiện xếp vào loại phép lạ. Nhưng ông Wallace có nhận xét rất đúng đắn rằng châm ngôn của ông Hume (theo đó "một phép lạ là một sự vi phạm những định luật thiên nhiên") vốn không hoàn hảo; vì trước hết nó giả định rằng chúng ta biết hết mọi định luật trong thiên nhiên, kể đó nó giả định rằng một hiện tượng không bình thường là một phép lạ. Ông Wallace đề nghị rằng ta nên định nghĩa phép lạ là "bất cứ hành vi hoặc diễn biến nào tất nhiên hàm ý có sự tồn tại và có tác nhân là những sinh linh thông tuệ siêu nhân loại". Thế mà bản thân ông Hume lại nói rằng "một sự trải nghiệm cùng theo một qui luật thì chẳng hóa ra là một bằng chứng", còn Huxley trong phần tiểu luận nổi tiếng của mình có thừa nhận rằng mọi điều mà ta có thể biết về sự tồn tại của định luật hấp dẫn trọng trường là ở chỗ bởi vì theo kinh nghiệm của mọi người thì viên đá không được cầm giữ lại sẽ rơi xuống đất, cho nên chẳng có lý do gì mà tin rằng trong hoàn cảnh giống như vậy, sự việc tương tự lại không xảy ra một lần nữa; tuy nhiên có đủ mọi lý do để tin rằng nó sẽ không xảy ra một lần nữa.

Nếu chắc chắn là giới hạn trong kinh nghiệm của con người chẳng bao giờ có thể mở rộng ra thì ta có thể thấy được một sự công bằng nào đó trong sự giả định của ông Hume theo đó ông đã quen thuộc với mọi điều có thể xảy ra theo định luật thiên nhiên và có một lý do bào chữa đúng đắn nào đó cho cái giọng điệu khinh bỉ vốn nổi bật lên trong mọi điều mà ông Huxley nói bóng gió tới thần linh học. Nhưng bởi vì hiển nhiên là theo tài liệu của cả hai triết gia này thì họ chẳng biết gì về các khả năng của hiện tượng lạ trong tâm lý học, cho nên không thể dùng sự quá thận trọng để cân nhắc về những sự khẳng định đầy giáo điều của họ. Người ta ắt thật sự giả định rằng một người tự cho phép mình chỉ trích thô bạo những pha trình diễn của thần linh học mà lại đủ tư cách đóng vai kẻ kiểm duyệt chỉ nhờ vào một quá trình nghiên cứu thỏa đáng; nhưng trong một bức thư gửi cho Hội Biện chứng Luân đôn, sau khi bảo rằng mình không có thời giờ dành cho đề tài này và cũng chẳng chú ý gì tới nó thì ông Huxley lại thú nhận như sau (điều này cho thấy các nhà khoa học hiện đại đôi khi lại đưa ra những ý kiến rất quyết đoán mà lại dựa trên cơ sở bấp bênh biết dường nào). Ông viết rằng: "*Cái trường hợp duy nhất trong thần linh học mà tôi đã từng có dịp đích thân khảo cứu* chính là sự bịp bợm thô thiển nhất mà tôi đã từng lưu ý".

Liệu bậc triết gia nguyên sinh chất này sẽ nghĩ như thế nào về một nhà thần linh học vốn chỉ có dịp duy nhất nhìn đời qua một cái kính thiên văn (trong cái dịp duy nhất đó y lại bị một kẻ phụ tá xảo quyệt ở đài quan sát thiên văn chơi cho một võ lừa gạt) lại tức khắc tố cáo thiên văn học là một "niềm tin bại hoại?" Theo thông lệ sự kiện này chứng tỏ rằng các nhà khoa học chỉ đóng vai trò hữu ích là những kẻ thu thập các sự kiện trên cõi trần; việc họ tổng quát hóa những sự kiện ấy thường yếu



kém hơn và phi lý hơn nhiều so với những nhà phê bình không chuyên nghiệp. Cũng chính vì thế mà tại sao các nhà khoa học đã thuyết giải sai lạc các giáo lý thời xưa.

Giáo sư Balfour Stewart tỏ lòng rất sùng kính trực giác triết học của Herakleitus người xứ Ephesian, ông sống vào thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, triết gia "già mồm" này đã tuyên bố rằng "lửa là nguyên nhân vĩ đại và vạn vật không ngừng biến dịch". Vị giáo sư nói rằng "có lẽ rõ ràng là Herakleitus đã có một quan niệm sống động về năng lượng lẫn lẫn bẩm sinh của vũ trụ, một quan niệm tương cận với và *chỉ kém chính xác* hơn quan niệm của các triết gia thời nay vốn coi vật chất có bản thể là năng động". Ông xét thấy sự biểu lộ *lửa* rất mơ hồ và dĩ nhiên là không đủ bằng chứng cho thấy cả Giáo sư Balfour Stewart (ông ta có vẻ ít khuynh hướng duy vật hơn một số đồng sự của mình) hoặc bất kỳ người nào đương thời với ông hiểu từ ngữ lửa được dùng theo nghĩa nào.

Ý kiến của ông về nguồn gốc của vạn vật cũng giống như ý kiến của Hippocrates. Cả hai đều ập ú quan niệm về một quyền năng tối thượng <sup>[4]</sup> và do đó nếu ý niệm của họ về lửa nguyên thủy – được coi là một lực vật chất, tóm lại là một điều tương cận với *nguyên động lực* của Leibnitz – có "kém chính xác" hơn quan niệm của các triết gia thời nay, thì vẫn còn một vấn đề cần phải được giải quyết, mặt khác quan niệm siêu hình của họ về điều đó lại còn hợp triết học và thuần túy hơn những thuyết biên kiến của các học giả thời nay. Ý tưởng của họ về lửa cũng chính là những ý tưởng về "lửa của các triết gia" sau này, các môn đồ Hoa hồng Thập tự và các môn đồ Bái Hỏa giáo xưa kia. Họ khẳng định rằng thế giới được tạo ra từ lửa và  *tinh thần thiêng liêng* của thế giới là một vị THƯỢNG ĐẾ toàn năng toàn tri. Khoa học đã hạ cố bổ chứng cho những lời rêu rao của họ chỉ xét về mặt vật lý thôi.

Trong triết học cổ truyền của mọi thời đại, mọi xứ sở, kể cả xứ sở của ta, lửa đã được coi là một nguyên thể tam bội. Cũng giống như nước bao gồm một lưu chất hữu hình với những chất khí vô hình ẩn náu bên trong và đằng sau mọi nguyên khí tâm linh của thiên nhiên cấp cho chúng năng lượng năng động; cũng vậy lửa theo như họ nhận biết bao gồm: 1- Ngọn lửa hữu hình; 2- Lửa tinh anh vô hình; 3- Tinh thần. Họ cũng áp dụng qui tắc ấy cho mỗi một trong các hành và họ coi mọi thứ được triển khai ra từ các tổ hợp và tương quan của ngũ hành (kể cả con người) đều bao gồm ba ngôi. Theo ý kiến của môn đồ Hoa hồng Thập tự (họ chẳng qua chỉ là truyền nhân của các nhà thông thần) thì lửa chẳng những là cội nguồn của các nguyên tử vật chất mà còn là nguồn gốc của các lực cấp năng lượng cho nguyên tử vật chất. Khi một ngọn lửa hữu hình bị tắt ngúm thì nó đã biến mất mãi mãi chẳng những trước mắt phàm của nhà duy vật mà còn biến mất ra khỏi quan niệm của nhà duy vật ấy. Nhưng triết gia phái Hermes đã theo gót nó đi xuyên qua "thế giới ngăn cách cõi mà người phàm biết được với phía bên kia là cái cõi mà chẳng ai biết được"; y truy nguyên được tinh thần của con người đã thoát xác là cái "điểm linh quang sinh động của ngọn lửa thiên giới" nhập vào cõi Trời ở phía bên kia năm mờ <sup>[5]</sup>.

Vấn đề này quá quan trọng cho nên ta không thể làm ngơ mà không có lấy một vài lời bình phẩm. Thái độ của khoa học vật lý đối với một nửa tâm linh của con khôn vốn được tiêu biểu hoàn chỉnh nơi cái quan niệm thô sơ của nó về lửa. Trong lãnh vực này cũng như mọi ngành khác của khoa học, thì triết lý của họ chẳng có lấy được một tấm ván an toàn: mọi thứ đều ọp ẹp chấp vá theo kiểu tổ ong. Công trình của những vị có thẩm quyền trong giới họ đẩy đẩy những lời thú nhận nhục nhã khiến cho ta có quyền nói rằng cái sàn mà họ đứng trên đó bất ổn đến nỗi bất cứ lúc nào có một phát hiện mới do một người trong đám họ thì điều đó cũng có thể làm sụp đổ cái giàn giáo khiến cho tất cả đều cùng nhau rớt xuống cả lũ. Họ rất băn khoăn muốn trục xuất tinh

<sup>[4]</sup> "Diog. in Vita."

<sup>[5]</sup> Xem tác phẩm của Robertus de Fluctibus; và tác phẩm "Môn đồ Hoa hồng Thập tự" của Hargrave Jennings.

thần ra khỏi quan niệm của mình đến nỗi Balfour Stewart phải nói như sau: “Có khuynh hướng đổ ụp xô theo dõi cực khiến cho những quan niệm thiên về cõi vật lý trở nên quá đáng”. Ông thốt lên một lời cảnh báo đúng lúc khi nói thêm rằng: “Chúng ta hãy cẩn thận kẻo tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa”. Đó là vì vũ trụ có nhiều hơn một quan điểm và có thể có những địa hạt không chịu giao nộp kho báu của mình cho những nhà vật lý quyết tâm nhất, họ chỉ được trang bị những đồng hồ tiêu chuẩn để đo lường từng kí lô ram và mét <sup>[6]</sup>. Ở một chỗ khác ông lại thú nhận rằng “Chúng ta chẳng biết gì hoặc hầu như chẳng biết gì về cấu trúc hoặc đặc tính tối hậu của vật chất, cho dù đó là vật chất hữu cơ hoặc vô cơ”.

Còn về phần một vấn đề lớn khác nữa thì chúng ta thấy Macaulay đưa ra một lời tuyên bố còn dè dặt hơn nữa: “Vấn đề con người sẽ ra sao sau khi chết thì chúng tôi thấy một người Âu Tây được giáo dục rất tốt mà chỉ dựa vào lý trí đơn thuần thôi cũng chẳng có khả năng gì đúng đắn hơn một người da đỏ ở Blackfoot. Vốn không hề có một trong nhiều bộ môn khoa học mà chúng ta vượt trội, người da đỏ ở Blackfoot vẫn soi sáng được chút ít cho cái trạng thái của linh hồn sau khi sự sống động vật đã chấm dứt. Thật vậy, mọi triết gia xưa và nay nếu không có được sự khai huyền mà toan tính chứng tỏ sự bất tử của con người thì theo như chúng ta thấy đều thất bại thảm hại từ Plato mãi cho xuống tới Franklin.

Có những điều khai huyền của các giác quan tâm linh nơi con người vốn đáng tin cậy hơn hẳn so với mọi điều ngụy biện của thuyết duy vật. Những điều được coi là sự chứng minh và thành công theo quan điểm của Plato và môn đồ của ông thì giờ đây bị coi là một sự trèn trề lai láng của một thứ triết lý ngụy tạo và đó là thất bại. Phương pháp của khoa học thì ngược hẳn lại. Người ta bác bỏ sự chứng nhận của cổ nhân vốn gần với sự thật hơn vì gần với tinh thần của thiên nhiên hơn - đây là khía cạnh duy nhất của Đấng thiêng liêng mà người ta có thể quan niệm và hiểu được - cũng như những sự chứng minh của cổ nhân. Nếu ta tin theo các nhà tư tưởng hiện đại thì các suy đoán của cổ nhân chẳng qua chỉ là sự diễn tả rườm rà những ý kiến chấp vá thiếu hệ thống của những người không quen thuộc với phương pháp khoa học trong thế kỷ này. Cổ nhân thật điên rồ khi đặt nền tảng một ít điều mà họ biết được về sinh lý học dựa trên môn tâm lý học mà họ đã chứng minh hoàn chỉnh, trong khi bậc học giả thời nay lại đặt tâm lý học - vốn chính y thú nhận rằng mình dốt đặc cán mai - dựa cơ sở trên sinh lý học mà đối với y cho đến nay vẫn còn là một quyển sách khép kín, y thậm chí chưa có được một phương pháp riêng nào theo lời tự thú của Fournié với chúng ta. Còn về phần lời phản đối cuối cùng trong lập luận của Macaulay thì nó đã được Hippocrates trả lời cách đây nhiều thế kỷ: “Trong thiên nhiên ta tìm được mọi tri thức, mọi nghệ thuật”. Ông ta bảo rằng: “Nếu chúng ta hỏi thiên nhiên *một cách đúng đắn* thì nó sẽ tiết lộ cho chúng ta mỗi một trong những thứ này và bản thân chúng ta. Thiên nhiên tác động như thế nào nếu không phải là chính thiên tính biểu lộ sự tồn tại của nó? Chúng ta phải cật vấn nó như thế nào và nó sẽ trả lời chúng ta ra sao? Chúng ta phải tiến hành với *đức tin*, với sự chắc chắn là cuối cùng sẽ khám phá ra toàn bộ sự thật; và thiên nhiên sẽ cho ta biết câu trả lời của nó thông qua giác quan bên trong của ta, mà nhờ vào sự hiểu biết một vài định luật hoặc *khoa học* sẽ tiết lộ cho ta sự thật rõ ràng đến nỗi không còn nghi ngờ gì thêm nữa” <sup>[7]</sup>.

Như vậy trong trường hợp đang xét, bản năng của người da đỏ Blackfoot của Macaulay lại đáng tin cậy hơn lý trí đã phát triển và được huấn luyện nhiều nhất xét về việc giác quan *bên trong* của con người bảo đảm cho y có được tính bất tử. Bản năng là thiên phú phổ quát của thiên nhiên do Chơn linh của chính Đấng thiêng liêng; còn lý trí là sự phát triển chậm chạp của cấu tạo thể chất, một sự tiến hóa của bộ óc vật chất người trưởng thành của ta. Bản năng với vai trò là một điểm linh quang ẩn

---

[6] Giáo sư B. Stewart: “Sự Bảo tồn Năng lượng”.

[7] Cabanis: “Lịch sử Y học”.

khuất trong trung tâm thần kinh vô thức của loài nhuyễn thể hải tiêu và biểu lộ trong giai đoạn đầu tiên của thần kinh hệ dưới dạng mà nhà sinh lý học gọi là tác động phản xạ. Nó tồn tại nơi các lớp thấp nhất của những con thú không có bộ óc cũng như những con thú có đầu riêng biệt; nó tăng trưởng và phát triển theo định luật tiến hóa kép, vật thể và tâm linh; nó nhập vào giai đoạn phát triển hữu thức của mình và tiến bộ nơi các loài có đầu đã được phú cho một trung ương cảm giác và các hạch được sắp xếp đối xứng; tác động phản xạ này cho dù nhà khoa học gọi nó là *tự động* nơi các loài thấp nhất hay là theo *bản năng* nơi các cơ thể phức tạp nhiều hơn vốn tác động bên dưới sự dẫn dắt của trung ương cảm giác và kích thích bắt nguồn nơi cảm giác riêng biệt thì nó chỉ là một và cùng một thứ. Đó là *bản năng thiêng liêng* qua sự tiến bộ phát triển không ngừng. Bản năng này của con thú, vốn tác động từ lúc mới sinh ra, mỗi bản năng lại hạn chế và được qui định cho chúng theo thiên nhiên. Chúng biết cách giải quyết (ngoại trừ trong những tai nạn bắt nguồn từ một bản năng cao hơn chính mình) chăm sóc chính bản thân một cách không sai lầm – để có được định nghĩa chính xác, bản năng này có thể được gọi là tự động; nhưng nó ắt phải có bên trong con thú vốn sở hữu nó hoặc *bên ngoài* con thú là *trí thông minh* của một điều gì đó hoặc một ai đó dẫn dắt nó.

Niềm tin này thay vì xung đột với học thuyết tiến hóa và sự phát triển dần dần mà những người xuất chúng thời nay chủ trương, thì ngược lại đơn giản hóa và hoàn tất nó. Nó có thể dễ dàng không cần tới sự sáng tạo đặc biệt đối với mỗi loài; đó là vì khi nơi chốn đầu tiên phải được dành cho tinh thần vô sắc tướng, thì hình tướng và chất liệu vật chất có một tầm quan trọng thứ yếu. Mỗi loài hoàn chỉnh trong cuộc tiến hóa thể chất chỉ cung ứng thêm phạm vi cho trí thông minh điều khiển tác động trong nội bộ hệ thần kinh được cải tiến. Người nghệ sĩ sẽ phô trương các đợt sóng hòa âm của mình trên một chiếc đàn Erard của hoàng gia tốt hơn y có thể làm được trên chiếc đàn spinet vào thế kỷ 16. Vì vậy, cho dù xung lực *bản năng* này có trực tiếp gây ấn tượng lên hệ thần kinh con côn trùng thứ nhất hay mỗi loài đều dần dần phát triển khi bắt chước các hành vi giống mình theo bản năng (theo cách diễn tả trong thuyết hoàn hảo hơn của Herbert Spencer) thì cũng chẳng quan trọng gì đối với đề tài hiện nay. Vấn đề chỉ liên quan tới sự tiến hóa *tâm linh* thôi. Và nếu ta bác bỏ giả thuyết này là không khoa học và chưa được chứng minh thì đến lượt khía cạnh vật thể của tiến hóa cũng phải theo nó mà rút bịch xuống, vì thuyết này cũng chẳng hề được chứng minh giống như thuyết kia, và trực giác tâm linh của con người không được phép làm cho hai thứ ăn khớp lại viện cớ là điều đó “phi triết học”. Cho dù ta có muốn hay chẳng thì ta vẫn cứ phải quay về với thắc mắc xưa cũ trong *Toàn Thư* của Plutarch theo đó liệu con chim hay quả trứng xuất hiện trước.

Giờ đây khi thẩm quyền của Aristotle đã bị lung lay tới tận gốc rễ, cũng như thẩm quyền của Plato và các nhà khoa học bác bỏ mọi thẩm quyền, thậm chí ghét bỏ nó nữa ngoại trừ thẩm quyền của chính mình; thế là loài người do chính khoa học dẫn đầu – trong khi mình triết tập thể của loài người nói chung bị coi thường và đánh giá thấp nhất vẫn còn bị kéo lùi trở lại không cưỡng được về phía khởi điểm của những triết học xa xưa nhất. Chúng tôi thấy những ý tưởng của mình được diễn tả một cách toàn vẹn qua một tác giả trong *Nguyệt san Khoa học Phổ thông*. Osgood Mason có nói: “Những vị thần linh của các giáo phái và chuyên khoa có lẽ đã thất bại không được tập quán tôn kính nữa, thế nhưng trong khi đó trên thế giới lại lộ dạng một ánh sáng dịu dàng và thanh thản hơn, mặc dù nó có thể vẫn còn bất toàn, đó là quan niệm về một hồn hoạt động hữu thức, nguyên thủy và thẩm nhuần vạn vật – ‘Đại hồn’, Nguyên nhân, Đấng thiêng liêng – mặc dù không được khai huyền thông qua hình tướng hoặc ngôn ngữ của loài người, nhưng nó đã lấp đầy và linh hứng cho mọi linh hồn sống động trong vũ trụ bao la tùy theo mức độ của mình: *đền thờ của nó là Thiên nhiên*, còn tục thờ cúng là ngưỡng mộ”. Đây là chủ nghĩa Plato thuần túy, là Phật giáo và là những quan niệm cao tột nhưng đúng đắn của người Aryan sơ khai



nhất khi họ thần thánh hóa thiên nhiên. Và đó cũng là cách diễn tả nòng cốt của mọi nhà Thông Thiên Học, môn đồ kinh Kabala và huyền bí gia nói chung; nếu chúng ta so sánh nó với đoạn trích dẫn của Hippocrates có trước phần nêu trên, thì chúng ta ắt thấy chính xác là cùng một cái thần và một tư tưởng.

Trở lại với đề tài của chúng ta. Đứa trẻ thiếu lý trí, cho đến nay lý trí vẫn tiềm tàng nơi nó; trong khi đó nó lại kém hơn một con thú xét về bản năng đích thực. Nó ắt bị phỏng hoặc chết chìm trước khi nó học biết được rằng lửa và nước nguy hiểm có thể tiêu diệt nó; trong khi con mèo con lại tránh được hai nguy cơ trên theo bản năng. Bản năng nhỏ bé mà đứa trẻ có được ắt mờ nhạt đi khi lý trí từng bước phát triển. Có lẽ người ta ắt phản đối rằng bản năng không thể là một năng khiếu tâm linh bởi vì những con thú có được nó ở mức độ cao hơn con người, thế mà những con thú lại *không có linh hồn*. Một niềm tin như thế thật là sai lầm và dựa trên những nền tảng rất bấp bênh. Nó bắt nguồn từ sự kiện là bản năng nội giới của con thú còn khó có thể thăm dò hơn cả của con người nữa vì con người được phú cho ngôn ngữ và có thể phổ diễn những quyền năng tâm lý cho ta thấy.

Nhưng liệu ta có được bằng chứng nào khác hơn là sự phủ định vì con thú không có hồn sống sót cho nên nó không có hồn bất tử? Dựa vào nền tảng khoa học nghiêm xác, ta có thể viện dẫn ra nhiều lập luận để bênh vực hoặc *chống đối lại điều đó*. Diễn tả rõ rệt hơn thì cả con người lẫn con thú chẳng đưa ra được bằng chứng hoặc phản bằng chứng nào về việc phần hồn của mình còn sống sót sau khi chết. Và theo quan điểm của thực nghiệm khoa học thì không thể đưa ra một điều gì đó không tồn tại nơi ngoại giới vào tầm nhận thức của bất kỳ định luật khoa học chính xác nào. Nhưng Descartes và Bois Raymond đã tận dụng hết óc tưởng tượng của mình về đề tài này và Agassiz cũng có thể nhận thức được một điều gì đó giống như một sự tồn tại trong tương lại không được chia xẻ bởi những con thú mà ta yêu mến và ngay cả giới thực vật bao quanh ta. Thật cũng đủ khiến cho xúc cảm của mình nổi loạn chống lại điều rêu rao là công bằng của Nguyên nhân Bản sơ khi ta phải tin rằng trong khi một kẻ đồn mạt nhẩn tâm, tính toán lạnh lùng mà lại được phú cho một tinh thần bất tử, còn một con chó ngay thẳng, cao thượng, ưa xả thân để bảo vệ đứa trẻ hoặc ông chủ mà nó yêu thương đến nỗi tính mạng phải lâm nguy mà vẫn chẳng bao giờ quên chủ để rồi lại phải chịu đói khát trên nắm mồi của chủ; cái con vật mà óc công bằng và đại lượng đôi khi đã được phát triển tới một mức đáng kinh ngạc thì lại bị tiêu diệt! Không đâu, đả đảo cái lý trí văn minh đề nghị một sự thiên vị nhẩn tâm như thế. Tốt hơn là hãy bám lấy cái *bản năng* của mình trong trường hợp như thế để tin theo người da đỏ của Pope, "tâm trí thất học" của y chỉ có thể phác họa được cho mình một cõi trời.

" . . . mà khi được thu nhận vào cõi trời bình đẳng ấy,

Thì con chó trung thành của y vẫn kè kè bên cạnh y."

Chúng tôi không đủ chỗ để trình bày những quan niệm suy đoán của một vài huyền bí gia thời xưa và thời trung cổ về đề tài này. Chỉ cần nói rằng họ sống trước thời Darwin, ít nhiều đã bao gồm mọi thuyết của ông về sự tuyển trạch tự nhiên và sự tiến hóa của các giống loài, và đã mở rộng cái dây xích ấy kéo dài ra hai đầu mút. Hơn nữa, các triết gia này lại là những nhà thám hiểm táo bạo về tâm lý học, sinh lý học cũng như nhân loại học. Họ không bao giờ né tránh cái con đường song đôi mà bậc thầy vĩ đại Hermes đã vạch ra cho họ. "Trên sao dưới vậy", bao giờ cũng là chân lý tiên đề của họ và sự tiến hóa vật thể được truy nguyên cùng lúc với sự tiến hóa tâm linh.

Xét về điều này thì ít ra các nhà sinh học hiện đại hoàn toàn trước sau như một: vì cho đến nay chưa thể chứng tỏ được sự tồn tại một hồn cá thể riêng biệt nơi loài thú cho nên họ cũng chối bỏ hồn ấy đối với con người. Lý trí đã đưa họ tới bờ mép của "vực thẳm không vượt qua được" giữa tâm trí và vật chất của Tyndall; chỉ có bản năng mới dạy cho họ biết cách bắc cầu qua vực thẳm ấy. Khi trong cơn tuyệt vọng không thể thăm dò được bí ẩn của sự sống thì họ bắt buộc phải đứng khựng lại, bản năng

của họ có thể khăng khăng trở lại và đưa họ qua vực thẳm khôn dò cho đến nay. Đây là mức mà Giáo sư John Fiske và các tác giả của quyển *Vũ trụ Vô hình* dường như đã đạt tới; còn Wallace (nhà nhân loại học và xưa kia duy vật) đã là người đầu tiên can đảm bước qua đó. Mong sao họ cứ mạnh dạn dẫn bước cho đến khi họ phát hiện ra được rằng không phải là tinh thần ngự trong vật chất mà đúng ra là *vật chất* tạm thời bám víu lấy tinh thần; và chỉ có tinh thần thôi mới là một chỗ trú vĩnh hằng, bất diệt, cho mọi thứ hữu hình cũng như vô hình.

Các triết gia bí truyền cho rằng vạn vật trong thiên nhiên đều chẳng qua chỉ là do tinh thần được vật chất hóa mà có. Họ bảo rằng Nguyên nhân Bản sơ Vĩnh hằng ngay từ đầu đã là tinh thần-vật chất ẩn tàng; "Thoạt kỳ thủy có ngôi lời . . . và ngôi lời chính là Thượng Đế". Trong khi chấp nhận ý tưởng cho rằng một vị Thượng Đế như thế là một điều trừu tượng bất khả tư nghì đối với lý trí của con người, thì họ lại khẳng định rằng bản năng của con người không sai lầm ắt lĩnh hội được điều này giống như nhớ lại một điều gì đó cụ thể đối với mình mặc dù các giác quan của thể xác không nắm bắt được. Khi có ý niệm đầu tiên xuất phát từ Đấng thiêng liêng thư hùng lưỡng tính và cho đến nay còn chưa hoạt động, thì sự vận động đầu tiên bèn được truyền cho toàn thể vũ trụ. Và cái sự rộn ràng điện ấy ngay tức khắc được cảm nhận trong khắp cả không gian bao la. Tinh thần sinh ra lực, lực sinh ra vật chất; thế là Đấng thiêng liêng ẩn tàng biểu lộ ra thành một năng lượng sáng tạo.

Khi nào; ở thời điểm nào trong khoảng vĩnh hằng; hoặc bằng cách nào? thắc mắc ấy cũng vẫn không còn giải đáp được vì lý trí con người không thể lĩnh hội được bí nhiệm vĩ đại. Mặc dù tinh thần-vật chất đã có từ vô thủy nhưng nó chỉ ở trạng thái tiềm tàng, cho nên sự tiến hóa của vũ trụ hữu hình của ta ắt phải có một lúc bắt đầu. Đối với cái trí năng kém cỏi của ta thì sự bắt đầu này có thể dường như xa xưa đến nỗi có vẻ là cả sự vĩnh hằng đối với ta, tức là một thời kỳ không thể diễn tả được bằng những con số hoặc ngôn ngữ. Aristotle lập luận rằng thế giới vốn vĩnh hằng và nó cứ vẫn luôn luôn như thế mãi; một thế hệ người này luôn luôn tạo ra một thế hệ người khác mà không có một sự bắt đầu nào được trí năng của ta xác định nổi. Xét theo ý nghĩa công truyền thì giáo huấn này của ông xung đột với giáo lý của Plato. Plato dạy rằng "có lúc loài người không hề truyền giống"; nhưng xét theo cái thần thì cả hai giáo lý lại nhất trí với nhau vì Plato có nói thêm ngay tức khắc rằng: "Tiếp nối sau thời này là một loài *người trần tục* trong đó lịch sử sơ khai đã bị dần dần quên lãng và con người càng ngày càng đắm chìm xuống sâu hơn". Còn Aristotle có nói: "Nếu có một người đầu tiên thì y phải được sinh ra mà không có cha hoặc không có mẹ, điều này thật đáng sợ đối với thiên nhiên. Đó là vì không thể có một quả trứng đầu tiên để khai sinh ra những con chim hoặc cũng có một con chim đầu tiên để đẻ ra những quả trứng, vì con chim vốn chui ra từ quả trứng". Ông coi lập luận ấy là có giá trị đối với mọi loài vì tin theo Plato rằng trước khi vạn vật xuất hiện trên trần thế thì trước hết nó đã tồn tại nơi tinh thần.

Điều bí nhiệm này về sự sáng tạo đầu tiên (vốn đã từng là nỗi niềm tuyệt vọng của khoa học ắt là không thể thăm dò được nếu ta không chấp nhận giáo lý của các môn đồ Hermes. Mặc dù vật chất vốn tồn tại vĩnh hằng với tinh thần, nhưng vật chất ấy chắc chắn không phải là cái loại vật chất có thể nhìn thấy, có thể sờ mó thấy và có thể phân chia được mà ta biết, song đó là sự thăng hoa tột độ của vật chất hữu hình. Tinh thần thuần túy ắt phải cao hơn một bậc. Nếu ta không chịu để cho con người tiến hóa ra từ cái tinh thần-vật chất nguyên thủy này thì làm sao mà ta có được một giả thuyết hợp lý về sự khởi nguyên của sinh vật? Darwin bắt đầu thuyết tiến hóa giống loài của mình từ điểm thấp nhất rồi truy nguyên ngược lên. Lỗi lầm duy nhất của ông có lẽ là ông đã ứng dụng cái hệ thống này ở đầu mút sai lầm. Nếu ông di dời được sự tìm kiếm của mình từ cõi hữu hình sang cõi vô hình thì có lẽ ông đã đi đúng đường. Nhưng nếu thế thì ông đã theo gót các môn đồ của Hermes rồi.

Việc các triết gia của ta – các nhà thực chứng – ngay cả những người bác học nhất – chưa bao giờ hiểu được cái thần của các giáo lý thần bí do các triết gia thời xưa, môn đồ của Plato giảng dạy, thật là hiển nhiên xét theo tác phẩm hiện đại xuất sắc nhất: *Cuộc Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học*. Giáo sư Draper bắt đầu chương năm bằng cách nói rằng: “Những người Ngoại đạo Hi Lạp và La mã tin rằng *anh linh* của con người giống như thể xác, thay đổi theo những dáng vẻ, những biến thiên của thể xác và tăng trưởng cùng với thể xác”. Việc đại chúng dốt nát suy nghĩ như thế nào là vấn đề không quan trọng, mặc dù ngay cả họ cũng chưa bao giờ sa đà vào những sự suy đoán như thế xét theo *nghĩa đen*. Còn về phần các triết gia Hi Lạp và La mã thuộc trường phái Plato thì họ chẳng tin vào điều gì gọi là *anh linh* của con người mà áp dụng cái học thuyết nêu trên cho phần hồn của y, tức bản chất thông linh, mà như chúng tôi đã chứng tỏ trước kia, đó không phải là tinh thần thiêng liêng.

Trong phần suy diễn triết học *Bàn về các Giác mơ*, Aristotle có trình bày rất minh bạch học thuyết về phần hồn lưỡng bội, tức là phần hồn và tinh thần. Ông bảo rằng: “Chúng ta cần nhận rõ các giác mơ xuất hiện nơi *bộ phận* nào của phần hồn”. Mọi người Hi Lạp thời xưa chẳng những tin vào phần hồn lưỡng bội mà thậm chí còn tin rằng con người có phần hồn *tam bội*. Và ngay cả Homer ta cũng thấy ông gọi sinh hồn tức anh hồn là cái mà Draper gọi là “*anh linh*”, còn phần hồn *thiên liêng* được gọi là *nous*, một tên gọi mà chính Plato dùng để chỉ tinh thần cao siêu.

Tín đồ Kỳ na giáo của Ấn độ quan niệm phần hồn (mà họ gọi là *Jiva*) đã được hiệp nhất từ vô thủy với ngay cả hai thể tinh vi cao siêu, một thể vốn thường trụ bao gồm những quyền năng thiêng liêng của *thượng trí*, còn thể kia vô thường bao gồm những đam mê thô tục của con người, những luyến ái đa dục và những thuộc tính trần tục. Khi phần hồn đã được tẩy trừ sau khi chết thì nó hiệp nhất với *Vaycarica* (Tỳ lô gia na) tức tinh thần thiêng liêng và trở thành một thần linh. Tín đồ của kinh *Phệ đà* tức những người Bà la môn có học, cũng giải thích giáo lý giống như thế trong phái *Vedanta*. Theo giáo huấn của họ thì linh hồn (trên cương vị là một bộ phận của tinh thần vũ trụ thiêng liêng tức thần trí phi vật chất) có thể hiệp nhất với bản thể của Thực thể cao siêu nhất. Giáo huấn thật là minh bạch, phái *Vedanta* khẳng định rằng bất cứ ai đạt được *viên giác về đấng thần linh của mình* đều trở thành một đấng thần linh trong khi vẫn còn mang xác phàm và có được quyền năng ưu việt thẳng lướt vạn vật.

Khi trích dẫn thần học trong kinh *Phệ đà* qua câu thơ nói rằng: “Thật ra chỉ có một Đấng thiêng liêng duy nhất, tức là Tinh thần Tối cao; ngài có cùng bản thể với linh hồn con người”, ông Draper cho thấy rằng giáo lý của Phật giáo đã đến được Đông Ấn thông qua Aristotle. Chúng tôi tin rằng lời quả quyết này là vô căn cứ, vì Pythagoras (sau đó là Plato) đều dạy giáo lý Phật giáo rất lâu trước thời Aristotle. Nếu sau này trong phần biện chứng mà các môn đồ Plato thời sau chấp nhận các lập luận của Aristotle về sự phân thân thì đó chỉ là vì quan niệm của ông trùng hợp về một khía cạnh nào đó với quan niệm của các triết gia Đông phương. Con số hài hòa của trường phái Pythagoras và học thuyết bí truyền về sự sáng tạo của Plato đều không tách rời khỏi giáo lý của đạo Phật về sự phân thân; và mục tiêu vĩ đại của triết học Pythagoras (nghĩa là giải thoát anh hồn ra khỏi những xiềng xích của vật chất và giác quan, do đó khiến cho nó thích hợp để chiêm niệm triền miên về những sự vật tâm linh) là một thuyết đồng nhất với giáo lý của Phật giáo về sự hấp thu tối hậu. Đó chính là Niết bàn, nếu được thuyết giải theo đúng nghĩa; một giáo điều siêu hình học mới chỉ được bắt đầu phỏng đoán bởi các học giả tiếng Bắc phạn gần đây nhất.

Nếu học thuyết của Aristotle đã có một “ảnh hưởng khổng lồ” như vậy đối với các môn đồ Tân Plato sau này thì làm thế nào mà Plotinus, Porphyry cũng như Proclus lại không chấp nhận thuyết của ông về các giác mơ và những linh ảnh tiên tri của linh

hồn? Trong khi Aristotle cho rằng hầu hết những nhà tiên tri đều “mắc bệnh điên”<sup>[8]</sup> – như vậy là cung cấp cho một số kẻ đạo văn và chuyên gia người Mỹ một vài ý tưởng hợp lý để họ xuyên tạc – thì quan điểm của Porphyry (do đó của Plotinus) lại trái ngược hẳn. Trong những vấn đề có tầm quan trọng sống còn nhất khi suy đoán về siêu hình học, Aristotle thường xuyên bị các môn đồ Tân Plato cãi lại. Hơn nữa, hoặc là Niết Bàn của Phật giáo không phải là thuyết hư vô (giống như hiện nay người ta biểu diễn nó, hoặc là môn đồ Tân Plato không chấp nhận Niết Bàn theo nghĩa này. Chắc chắn là ông Draper ắt không đảm đương việc quả quyết rằng Plotinus, Porphyry, Iamblichus, hoặc bất kỳ triết gia nào khác thuộc trường phái Thần bí lại không tin vào tính bất tử của linh hồn? Nếu bảo rằng có ai trong số họ cảm thấy sự xuất thần là “việc nếm trải trước việc hấp thu vào hồn thể giới vũ trụ” theo nghĩa của mọi học giả Bắc phạn hiểu về Niết Bàn của Phật giáo, thì đúng là chụp mũ các triết gia này Niết Bàn *không phải* là việc “tái hấp thu vào *Lực Vũ trụ*, sự an dưỡng và cực lạc đời đời” (theo như Draper diễn tả mà khi được xét theo nghĩa đen bởi các học giả nêu trên thì nó có nghĩa là sự *tắt phụt, sự tiêu diệt, sự hủy diệt* hoàn toàn chứ không phải là sự hấp thu<sup>[9]</sup>). Theo chỗ chúng tôi biết thì chưa có ai đã từng đảm đương việc nhận biết ý nghĩa siêu hình *chân chính* của thuật ngữ này; ngay cả trong kinh *Lankavatāra*<sup>[10]</sup> (vốn trình bày những cách thuyết giải khác nhau về Niết Bàn của phái Bà la môn – Tirthakas) ta cũng không thấy có. Do đó đối với những người nào đã đọc đoạn này trong tác phẩm của ông Draper mà cứ đinh ninh Niết Bàn chỉ có nghĩa thường được chấp nhận nêu trên, thì người ta ắt tự nhiên phải giả định rằng Plotinus và Porphyry là những kẻ theo *hư vô chủ nghĩa*. Chỉ một trang như thế trong quyển *Xung Đột* cũng đủ cho ta có quyền giả định rằng 1- hoặc là tác giả bác học ấy muốn xếp Plotinus và Porphyry ngang hàng với Giordano Bruno mà ông đã rất sai lầm khi gọi là kẻ vô thần; 2- hoặc là ông chưa bao giờ mất công nghiên cứu cuộc đời và quan điểm (thân thể và sự nghiệp) của các triết gia này.

Thế mà đối với người đã biết Giáo sư Draper, ngay cả chỉ mới nghe tiếng thôi thì giả định thứ nhì thật là phi lý. Vì vậy chúng tôi phải rất tiếc mà nghĩ rằng ông muốn trình bày sai lạc cao vọng tôn giáo của các triết gia ấy. Đối với các triết gia thời nay (mục tiêu duy nhất của họ dường như là phải loại bỏ ý niệm về Thượng Đế và tinh thần bất tử ra khỏi tâm trí loài người) thì rõ rệt là một điều khó xử khi bàn luận về các nhà Ngoại đạo trứ danh nhất thuộc trường phái Plato này với một tinh thần vô tư theo lịch sử. Một đằng thì người ta phải công nhận là họ có học thức uyên bác, có thiên tài đã thành tựu về những vấn đề triết học bí nhiệm nhất, do đó thật là minh mẫn; một đằng thì họ lại không dè dặt tin theo giáo lý về sự bất tử, về sự chiến thắng tối hậu của tinh thần đối với vật chất, và ngấm ngấm tin vào Thượng Đế, chư thần linh tức các chơn linh; tin rằng *người chết* có trở về, có sự hiện hình và có những vấn đề “tâm linh” khác; đây là một tình trạng tiến thoái lưỡng nan mà cái bản chất hiểu học của người không dễ dàng gì mà tháo gỡ ra được, cho dù chỉ mong đợi là một cách hợp lý.

Cái kế hoạch mà Lemprière cầu viện tới<sup>[11]</sup> trong một trường hợp khẩn cấp như trường hợp nêu trên còn thô thiển hơn cả phương án của Giáo sư Draper nữa, nhưng nó cũng hữu hiệu không kém. Ông tố cáo các triết gia thời xưa là cố tình nguy tạo, mách khoe và cả tin. Sau khi tô vẽ cho bạn đọc của mình thấy Pythagoras, Plotinus và Porphyry đều là những kỳ quan về học thuật và thành tựu đạo đức; là những người xuất sắc về phẩm giá cá nhân có cuộc sống thanh khiết và quên mình để theo đuổi những sự thật thiêng liêng thì ông lại không ngần ngại xếp “triết gia danh tiếng” (Pythagoras) vào hàng ngũ những kẻ bịp bợm; còn Porphyry thì bị ông gán cho là “cả

[8] “De Vatribus in Problemate”, tiết 21.

[9] Xem Max Müller: “Ý nghĩa của Niết Bàn”

[10] Kinh “Lăng già Tâm ấn”, bản dịch của Burnouf, trang 514.

[11] “Từ điển Cổ điển”



tin, thiếu óc phán đoán và không ngay thẳng”. Khi bị những sự kiện lịch sử bắt buộc phải tưởng thưởng xứng đáng những vị ấy trong quá trình tường thuật của mình, ông vẫn bộc lộ cái thành kiến đầy ngu tín của mình qua lời bình phẩm để trong dấu ngoặc mà ông tự cho phép mình thực hiện. Cứ chiếu theo cái tác giả cổ hủ này của thế kỷ vừa qua thì chúng ta học biết được rằng một người có thể là ngay thẳng mà đồng thời có thể bị bọm; một người thanh khiết là một triết gia đại tài đầy đức hạnh, thế nhưng lại không ngay thẳng, nói dối và điên khùng!

Ở đâu đó chúng tôi đã cho thấy rằng “giáo lý bí truyền” không chủ trương là mọi người đều được bất tử giống như nhau. Plotinus có nói: “Mắt chẳng bao giờ thấy được mặt trời nếu nó không có cùng bản chất với mặt trời”. Porphyry có viết: “Chỉ thông qua sự thanh khiết và trinh trắng cao nhất thì ta mới tiến gần hơn được Thượng Đế và khi chiêm niệm về Ngài thì ta mới nhận ra được sự giác ngộ và tri thức chân chính”. Nếu trong buổi sinh thời mà hồn người lại lơ là bỏ lỡ cơ hội tiếp nhận sự giác ngộ từ Tinh thần Thiên liêng, vốn là Thượng Đế *cá thể* của mình, thì thật khó lòng mà con người thô鄙 và đa dục ấy lại sống sót được một thời gian lâu dài sau khi xác phàm đã chết. Cũng giống như con quái vật dị dạng khó lòng mà sống được lâu sau khi sinh ra trên cõi trần; cũng vậy, phần hồn sau khi đã trở nên *quá* duy vật ắt khó lòng tồn tại sau khi đã tái sinh vào thế giới tâm linh. Khả năng sống sót của anh hồn mong manh đến nỗi các hạt không thể cố kết vững chắc một khi nó đã thoát ra khỏi cái lớp vỏ cứng rắn của xác phàm ngoại giới. Các hạt của nó dần dần tuân theo sức hút giải thể của không gian vũ trụ, đến lúc cuối cùng bay tứ tán đi không còn khả năng nào tụ tập lại được. Khi một thảm họa như thế xảy ra thì cá thể không còn tồn tại nữa, thể hào quang vinh diệu của y đã bỏ rơi y rồi. Trong thời kỳ trung gian giữa lúc xác phàm đã chết và lúc anh hồn bị tan rã thì anh hồn bị níu kéo bởi sức hút từ tính của cái xác chết gồm ghiết cứ lảng vảng xung quanh và hút sinh lực của những nạn nhân mắc cảm. Cái con người khép chặt bản thân với mọi tia sáng thiên liêng ắt đắm chìm trong u minh, và do đó chỉ còn có nước bám lấy trần thế và những điều trần tục.

Không một anh hồn nào ngay cả của một người thanh khiết, tốt bụng và đức hạnh là bất tử theo nghĩa nghiêm xác nhất; “nó được tạo lập từ ngũ hành thì nó phải được trở về với ngũ hành”. Chỉ có điều là trong khi hồn của người độc ác tan biến đi và bị hấp thụ mà không được cứu chuộc thì hồn của mọi người khác, ngay cả chỉ thanh khiết vừa phải thôi, cũng chỉ thay đổi các hạt tinh vi để đổi lấy những hạt tinh vi hơn nữa; và trong khi ở trong đó còn lại một Điểm linh quang của Đấng thiên liêng thì phàm như cá thể hoặc đúng hơn là phàm ngã *cá nhân* không thể chết được. Proclus có nói: “Sau khi chết, hồn (tinh thần) tiếp tục lẩn nấp trong thể tinh vi (anh hồn) cho tới khi nó hoàn toàn được tẩy trừ khỏi mọi đắm mê sâu hận và đa dục. . . thì nó mới được cởi bỏ bằng một cái chết *thứ nhì* của thể tinh vi cũng giống như sự chết của xác phàm. Trong khi đó, cổ nhân bảo rằng có một thể thiên giới luôn luôn hiệp nhất với *phần hồn*, vốn *bất tử, sáng chói và giống như sao*”.

Nhưng giờ đây chúng ta ắt không lạc đề nữa để xem xét thêm vấn đề *lý trí* và *bản năng*. Theo cổ nhân thì bản năng bắt nguồn từ phần thiên liêng, còn lý trí bắt nguồn từ phần hoàn toàn nhân tính. Một đấng (bản năng) là sản phẩm của các giác quan, một sự khôn ngoan mà những động vật thấp kém nhất cũng được chia sẻ, ngay cả của những người không có lý trí; còn một đấng là sản phẩm của quan năng suy diễn biểu thị sự chí lý và trí năng của con người. Vì vậy, một con thú không có quan năng lý luận vẫn có một bản năng cố hữu với quan năng không sai lạc chẳng qua chỉ là cái điểm linh quang ẩn náu nơi mọi hạt vật chất vô cơ – bản thân nó là tinh thần đã bị vật chất hóa. Trong kinh *Kabala* của Do Thái giáo có giải thích chương 2 và chương 3 trong *Sáng thế ký* như sau: Khi Adam thứ nhì được tạo ra “từ đất bụi”, thì vật chất đã trở nên thô trực đến nỗi nó giữ được địa vị tối cao. Người đàn bà tiến hóa ra từ những tham dục của nó và Lilith đã chiến thắng được tinh thần. Đức Chúa Trời “đạo bước trong vườn trong *bầu không khí mát lạnh ban ngày* (buổi hoàng hôn của tinh



thần, tức ánh sáng thiêng liêng bị các bóng đen vật chất làm mờ tối đi) chẳng những nguyên rủa chúng vốn đã mắc tội mà còn nguyên rủa ngay cả chính đất đai nữa, cũng như mọi sinh linh – nhất là con rắn vật chất căm dỗ.

Ngoại trừ môn đồ kinh Kabala ra thì ai có thể giải thích được hành vi dường như bất công này? Làm thế nào mà ta hiểu được cái sự đọa đày mọi tạo vật này vốn vô tội với bất kỳ tội ác nào? Ấn dụ thật là hiển nhiên. Sự đọa đày vốn sẵn có nơi chính sự vật. Vì thế cho nên số phận của nó là phải phấn đấu chống lại sự thô trực của chính mình để mà tẩy trừ; điểm linh quang ẩn tàng mặc dù bị bóp nghẹt vẫn còn ở đó; và sức hút vô địch hướng lên cường chế nó phấn đấu trong đau khổ và lao động cực nhọc để giải thoát chính mình. Khoa luận lý học cho ta thấy rằng vì mọi vật chất đều có một nguồn gốc chung, cho nên nó phải có những thuộc tính chung; và cũng như điểm linh quang thiêng liêng đầy sinh lực vốn ở nơi cơ thể vật chất của con người, cũng vậy nó phải ẩn náu trong mọi loài hạ cấp. Tâm địa ẩn tàng (nơi các giới thấp nó được nhận ra là bản ý thức, ý thức và bản năng) vốn bị ức chế phần lớn nơi con người. Lý trí là thành quả của bộ óc phàm, phát triển gây thiệt hại cho bản năng vốn là việc chậm chạp nhớ lại một sự toàn tri đã từng một lần thiêng liêng tức là tinh thần. Lý trí, biểu hiện sự ưu thắng của con người thể chất đối với mọi cơ thể vật chất khác, lại thường bị nhục nhã do bản năng của một con thú. Vì bộ óc của mình vốn hoàn hảo hơn bộ óc của bất kỳ tạo vật nào khác, cho nên những phân thân của nó tự nhiên là phải tạo ra những kết quả cao nhất của tác động tâm trí; nhưng lý trí chỉ có lợi khi xét tới các sự việc vật chất; nó không thể giúp cho con người sở hữu có được sự hiểu biết về tinh thần. Khi mất đi bản năng, con người cũng mất đi quan năng trực giác của mình, vốn là bản năng đạt tới đỉnh cao tối hậu. Lý trí là vũ khí vụng về của các nhà khoa học, còn trực giác là người hướng dẫn không sai lầm của nhà thấu thị. Bản năng dạy cho loài cây cỏ và loài động vật biết mùa nào phải truyền giống và hướng dẫn con thú tìm kiếm thức ăn được phương thuốc thích hợp với mình trong lúc ốm đau. Lý trí (niềm kiêu hãnh của con người) không thể kiểm soát được khuynh hướng duy vật của y và không kềm chế nổi lòng khao khát thỏa mãn vô độ của các giác quan. Còn lâu mới dắt dẫn y tới mức trở thành thầy thuốc của chính mình; những sự nguy hiểm tinh vi của lý trí rất thường dẫn dắt y tới mức tự hủy diệt.

Không một điều gì dễ chứng tỏ hơn là mệnh đề cho rằng ta đạt tới sự hoàn hảo của vật chất bằng cách gây phương hại cho bản năng. Động vật hình cây gắn bó với tảng đá ở dưới đáy biển, há miệng ra để thu hút thực phẩm trôi nổi xung quanh bằng cách cho thấy nó có nhiều bản năng hơn con cá voi tỉ lệ với cấu trúc vật thể của mình. Con kiến với những năng lực kỳ diệu về kiến trúc, xã hội, chính trị vốn vô cùng cao hơn xét trên thang bậc so với con cọp tinh vi của hoàng gia chuyên rình mồi. Du Bois Raymond phải kêu lên rằng: "Một cách đầy sợ hãi và kinh ngạc người nghiên cứu thiên nhiên phải coi rằng phân tử hiển vi của chất thần kinh vốn là trú sở của tâm hồn cần cù, xây dựng, trật tự, trung kiên và vô úy của con kiến!".

Cũng giống như mọi thứ khác vốn bắt nguồn nơi những điều bí nhiệm tâm lý, bản năng đã trở nên bị lơ là quá lâu dài trong địa hạt khoa học. Hippocrates có nói: "Chúng tôi thấy điều chỉ đường cho con người tìm ra được sự thuyên giảm cho mọi cơn đau thể chất. Đó là bản năng của các giống dân sơ khai, khi lý trí lạnh lùng còn chưa làm mờ tối đi tầm thấu thị nội giới của con người. . . Ta phải không bao giờ được coi thường những dấu hiệu của nó, vì chúng ta biết ơn những phương thuốc sơ cứu của mình chỉ dựa vào bản năng thôi" <sup>[12]</sup>. Vốn là sự nhận biết ngay tức khắc và không sai lầm của một cái trí toàn tri, bản năng nơi vạn vật đều chẳng giống như lý trí hữu hạn; và trong sự tiến bộ ướm thử của lý trí, bản chất giống như thần linh của con người thường bị hoàn toàn đắm chìm bất cứ khi nào y che bớt ánh sáng trực giác thiêng liêng

<sup>[12]</sup> Xem Cabanis: "Lịch sử Y học".

đối với bản thân. Một đàn thì bò lết, còn một đàn thì bay bổng; lý trí là quyền năng của người đàn ông, còn trực giác là linh cảm của người đàn bà!

Plotinus (học trò của Ammonius Saccas vĩ đại, người sáng lập chính yếu của trường phái Tân Platon) dạy rằng kiến thức của con người có ba bước thăng lên: ý kiến, khoa học và *sự giác ngộ*. Ông giải thích nó bằng cách bảo rằng "các phương tiện hoặc công cụ của ý kiến chính là giác quan tức sự nhận thức; công cụ hoặc phương tiện của khoa học là phép biện chứng; công cụ của sự giác ngộ là *trực giác* (tức bản năng thiêng liêng). *Lý trí vốn phụ thuộc* vào trực giác; đó là sự hiểu biết hoàn toàn dựa trên việc tâm trí đồng nhất hòa mình với đối tượng cần biết.

Lời cầu nguyện khai mở linh thị của con người, vì lời cầu nguyện là ham muốn và ham muốn phát triển Ý CHÍ; những sự phóng phát từ khí xuất phát từ cơ thể vào mỗi khi nỗ lực – cho dù tâm trí hay vật thể - cũng tạo ra từ khí hóa bản thân và sự ngây ngất xuất thần. Plotinus khuyên ta nên cô tịch để cầu nguyện, coi đó là phương tiện hữu hiệu nhất để đạt được điều mà mình cần có; còn Plato khuyên những người cầu nguyện hãy "giữ im lặng trước mặt các đấng thiêng liêng cho tới khi họ gỡ bỏ đám mây ra khỏi mắt của mình và khiến cho bạn dùng *ánh sáng thấy được những gì xuất phát từ bản thân các đấng thiêng liêng*. Apollonius luôn luôn cách ly với con người trong khi "đàm đạo" với Thượng Đế và bất cứ khi nào mà ông cảm thấy cần phải chiêm niệm và cầu nguyện thiêng liêng, thì ông lại cuộn mình từ đầu xuống chân trong tấm vải khoác ngoài màu trắng làm bằng len. Người Nazarene đệ tử của người Essenes có nói: "Khi bạn cầu nguyện thì hãy *bước vào phòng kín*, và khi bạn đóng cửa lại thì hãy cầu nguyện với Cha trong vòng bí mật".

Mọi con người đều sinh ra với phần vỡ lòng của giác quan nội giới mà ta gọi là *trực giác*, nó có thể phát triển thành ra điều mà người Tô cách lan gọi là "thấu thị". Mọi triết gia vĩ đại giống như Plotinus, Porphyry và Iamblichus đều sử dụng quan năng này mà giáo lý có giảng dạy. Iamblichus có viết: "Có một quan năng của cái trí con người vốn cao siêu hơn tất cả những gì được sinh ra. Thông qua nó, ta có thể đạt được sự hiệp nhất với những đấng thông tuệ cao siêu, được vận chuyển vượt ra khỏi những bối cảnh của thế giới này, tham dự vào cuộc sống cao siêu hơn và những quyền năng đặc thù của các cõi trời.

Nếu không có *nội nhãn* tức trực giác thì người Do Thái chẳng bao giờ có được Kinh thánh và Ki Tô hữu chẳng bao giờ có được Chúa Giê su. Điều mà cả thánh Moses lẫn Chúa Giê su đều ban ra cho thế gian chính là thành quả của trực giác hoặc sự giác ngộ của họ. Điều mà các bậc trưởng thượng và huấn sư sau đó giúp cho thế gian hiểu được, đó là sự thuyết giải sai lạc mang tính giáo điều rất thường khi là phạm thượng.

Việc chấp nhận Thánh kinh là "điều khái huyền" và gắn bó đức tin với việc dịch theo sát nghĩa ắt còn tồi tệ hơn sự phi lý – đó là sự phạm thượng chống lại sự uy nghiêm Thiêng liêng của "Đấng không ai thấy" được. Nếu chúng ta muốn xét đoán Đấng Thiêng liêng và thế giới của các chơn linh qua các bậc thuyết giải mang xác người, thì giờ đây khoa ngôn ngữ học đã tiến bộ với những bước chân khổng lồ trong địa hạt tôn giáo đối chiếu, niềm tin vào Thượng Đế và tính bất tử của linh hồn không thể chịu đựng được sự tấn công của *lý trí* trong một thế kỷ nữa. Điều vốn ủng hộ cho niềm tin của con người nơi Thượng Đế và một sinh hoạt tâm linh vị lai ắt chính là *trực giác*; thành quả thiêng liêng của bản ngã nội giới vốn thách đố những vở kịch câm của các tu sĩ Công giáo La mã và các ngẫu tượng lỗ bích của y; cả ngàn lẻ một nghi thức của người Bà la môn và các ngẫu tượng của y; những lời ai oán của nhà thuyết giáo Tin lành, tín điều khô cứng và thể lương mà không có ngẫu tượng, nhưng lại có một địa ngục vô biên và một sự đày đọa treo lủng lẳng nơi đầu mút. Nếu không có trực giác này vốn bất tử, mặc dù thường dao động vì bị vật chất làm tắt nghẽn, thì sự sống con người ắt là một sự nháy chơi và nhân loại ắt là một trò bịp bợm. Cảm giác không thể bị nhổ tận rễ về sự hiện diện của một đấng nào đó *bên ngoài* và *bên trong* bản thân ta là một cảm giác mà không một sự bác bỏ mang tính giáo điều nào, không một hình

thức thờ cúng bên ngoài nào có thể hủy hoại được nơi nhân loại, cho dù các nhà khoa học và giới giáo sĩ có thể làm được gì đi chăng nữa. Bị xúc động bởi những tư tưởng như thế về tính vô biên và vô ngã của Đấng thiêng liêng, Đức Phật Thích Ca, tức Đấng Ki Tô của người Ấn Độ đã kêu lên rằng: "Cũng như bốn dòng sông đổ vào sông Hằng đã mất đi tên gọi của mình ngay khi chúng trộn lẫn nước của mình với dòng sông thánh thiện, cũng vậy mọi người tin vào Đức Phật đều không còn là người Bà la môn, Sát đế li, Vaisyas và Thủ đà la!"

Kinh *Cựu Ước* được biên soạn và bố trí theo khẩu truyền; quần chúng chưa bao giờ biết được ý nghĩa có thực của nó, vì thánh Moses được lệnh chỉ truyền thụ "những sự thật ẩn tàng" cho 70 bậc trưởng thượng mà "Đức Chúa Trời" đã phó thác *thần khí* vốn ngự nơi đấng lập pháp. Maimonides (ta khó lòng mà bác bỏ được thẩm quyền và tri thức của ông về lịch sử hội thánh) có nói rằng: "Bất cứ ai tìm ra được chân ý nghĩa của *Sáng thế ký* ắt phải cẩn thận không được tiết lộ nó . . . Nếu một người tự thân khám phá ra được *chân ý nghĩa của nó* hoặc nhờ vào sự trợ giúp của người khác thì y ắt phải im lặng; hoặc là y có nói tới điều đó thì y chỉ được nói một cách mơ hồ theo kiểu đánh đố."

Lời thú nhận này (cho rằng điều được viết ra trong Kinh thánh chẳng qua chỉ là dụ ngôn) cũng được nêu ra bởi những người khác có thẩm quyền trong Do Thái giáo ngoài Maimonides ra; vì chúng ta thấy Josephus có nêu rõ rằng thánh Moses "*triết lý hóa*" (nói tới những câu đố bằng ẩn dụ bóng bẩy) khi viết *Sáng thế ký*. Do đó khoa học hiện đại, khi lờ đi việc giải mã chân ý nghĩa của *Thánh kinh*, cho phép toàn thể giáo hội Ki Tô tiếp tục tin theo nghĩa đen trong thần học Do Thái giáo, đã mặc nhiên biến mình thành đồng lõa của giới giáo sĩ cuồng tín. Nó không có quyền chế nhạo bản ghi chép của một dân tộc vốn chưa bao giờ viết chúng ra với ý nghĩ cho rằng chúng sẽ tiếp nhận được một sự thuyết giải kỳ lạ như thế khi lọt vào tay của một tôn giáo thù địch. Các bản văn linh thánh nhất ắt bị xoay chuyển chống lại chúng và xương của người chết đã bóp nghẹt tinh thần sự thật vốn là đặc điểm đáng buồn nhất của Ki Tô giáo.

Epicurus có nói: "Chư thần linh có tồn tại, nhưng họ *không* giống như điều mà tu sĩ Do Thái giáo giả định". Thế là Epicurus theo thông lệ phán đoán của những nhà phê bình hời hợt bị gán cho là và được phôi trương là một nhà duy vật.

Nhưng cả Nguyên nhân Bản sơ lớn lao cũng như phân thân của nó - tức tinh thần con người bất tử - đều bỏ đi mà "không có nhân chứng". Thuật thôi miên Mesmer và thần linh học hiện đại vẫn còn đó để chứng nhận cho những sự thật vĩ đại. Đó là vì trải qua hơn 15 thế kỷ, nhờ vào những sự hành hạ tàn bạo mù quáng của những kẻ phá hoại tác phẩm nghệ thuật lớn trong lịch sử Ki Tô giáo sơ khai, Constantine và Justinian, MINH TRIẾT cổ truyền đã dần dần bị thoái hóa cho đến khi dần dần đắm chìm vào trong vũng lầy sâu kín nhất của sự mê tín dị đoan và vô minh trong giới thầy tu. "Việc hiểu biết về sự vật hiện hữu" của phái Pythagoras, sự bác bọc uyên thâm của môn đồ phái Ngô đạo, thế giới và những giáo huấn thời danh của các đại triết gia, tất cả đều bị bác bỏ là các học thuyết chống lại Đức Ki Tô thuộc về Ngoại đạo và đều bị thiêu hủy. Với bảy người minh triết cuối cùng của Đông phương, nhóm còn lại của các môn đồ Tân Plato, Hermias, Priscianus, Diogenes, Eulalius, Damaskius, Simplicius và Isidorus, họ đã chạy trốn khỏi sự hành hạ cuồng tín của người Justinian để đến với xứ Ba tư, nơi có minh triết còn khép kín. Những thánh thư của Thoth tức Hermes Trimegestus (vốn chứa đựng bên trong các trang sách thiêng của mình lịch sử vật thể và tâm linh của sự sáng tạo và sự tiến bộ trong thế giới ta, bị bỏ cho mốc meo trong vòng quên lãng và bị các thời đại khinh thường. Chúng không tìm ra được những người thuyết giải ở Âu châu theo Ki Tô giáo; những người Minh triết "yêu sự thật" không còn nữa, họ đã bị thay thế bởi những kẻ trốn lánh ánh sáng, những tu sĩ cạo đầu và đội mũ chòm của Giáo hoàng La mã. Họ sợ sự thật dưới bất cứ hình thức nào

và ở bất cứ góc cạnh nào mà nó xuất hiện, nếu nó chỉ xung đột chút ít thôi với các giáo điều của mình.

Còn về phần kẻ đa nghi – đây là điều mà Giáo sư Alexander Wilder nhận xét về họ và những người theo họ, trong phần phác họa về thuyết Tân Plato và thuật Luyện kim đan: “Một thế kỷ đã trôi qua từ khi kẻ biên soạn *Bách khoa Tự điển* người Pháp tuyên truyền lòng đa nghi vào trong dòng máu của thế giới văn minh và khiến cho nó như nhược vì tin vào sự tồn tại thật sự của bất cứ điều gì không thể bị thử thách trong những lò đúc hoặc được chứng tỏ bởi lý luận phê phán. Ngay cả bây giờ cần phải thành thật cũng như can đảm thì mới dám bàn về một đề tài mà nhiều năm đã bị vứt bỏ và kết án, vì người ta chưa hiểu nó chính xác hoặc tường tận. Con người phải táo bạo thì mới giải thích được triết lý của Hermes khác hơn một sự giả vờ của khoa học và khi tin như vậy, họ đòi hỏi phải kiên nhẫn lắng nghe việc nó được phát biểu. Thế nhưng các vị giáo sư đã từng một lần là các ông hoàng của sự khảo cứu bác học và các anh hùng trong đám người thường. Ngoài ra người ta không coi thường bất cứ điều gì mà con người đã tin tưởng một cách kính cẩn và coi thường niềm tin chắc tha thiết của người khác bản thân nó cũng là dấu hiệu của vô minh cũng như một tâm trí thiếu độ lượng.

Và giờ đây khi được những lời lẽ này khích lệ do một bậc học giả vốn chẳng phải là người cuồng tín hoặc người bảo thủ thì chúng ta ắt nhớ lại một vài điều mà các lữ khách đã tường trình là bản thân họ thấy được nơi Tây tạng và Ấn độ, mà người dân bản xứ quý chuộng coi đó là những bằng chứng sự thật về triết lý và khoa học mà cha ông truyền lại.

Trước hết ta có thể xét thấy rằng hầu hết những hiện tượng đáng chú ý mà ta thấy trong các đền thờ ở Tây tạng và những bài tường trình về điều đó đã đạt tới Âu Tây do những người chứng kiến tận mắt khác hơn là các bậc thừa sai Công giáo – chúng tôi sẽ loại trừ sự xác nhận của những vị thừa sai này vì những lý do rõ rệt. Khoảng đầu thế kỷ này, một nhà khoa học xứ Florence, một kẻ đa nghi và là thông tin viên của Viện Pháp quốc, sau khi đã được phép cải trang thâm nhập vào biên cương được thánh hóa của một đền thờ Phật giáo (nơi mà điều long trọng nhất trong mọi nghi thức đã xảy ra) có tường thuật lại đoạn sau đây do bản thân ông đã chứng kiến. Người ta chuẩn bị sẵn một bàn thờ trong đền thờ để tiếp nhận Đức Phật hồi sinh mà bậc tu sĩ được điểm đạo tìm thấy và nhận ra được qua một dấu hiệu bí mật là Đức Phật sống đã tái sinh nơi một đứa trẻ sơ sinh. Đứa trẻ chỉ có mới vài ngày tuổi, được ẵm ra trình diện mọi người và được kính cẩn đặt lên trên bàn thờ. Sau khi đột nhiên ngồi phắt dậy theo tư thế kết già, đứa trẻ bắt đầu thốt lên một giọng oang oang như người lớn với những lời lẽ sau đây: “Ta là Phật, là Phật tính của ngài; và ta là Đức Phật Đạt lai Lạt ma đã rời bỏ thể xác lụ khụ già nua của mình ở đền thờ . . . và tuyển lựa thể xác của đứa nhỏ còn trẻ măng này làm nơi cư trú kế tiếp trên cõi trần của ta”. Các nhà khoa học cuối cùng cũng được phép của giới tu sĩ kính cẩn bồng ẵm đứa bé mang nó ra cách xa các tu sĩ để thỏa mãn điều kiện người ta không thực hành một sự lừa gạt nào bằng cách truyền âm nhập mật, thì đứa trẻ lại nhìn vào vị hàn lâm viên sẽ trang trọng bằng cặp mắt “khiến cho nó phải nổi da gà” (theo như ông ta diễn tả) và lập lại những lời lẽ mà trước kia ông đã thốt nên. Một bản tường trình tỉ mỉ về cuộc phiêu lưu này được chứng nhận với chữ ký của người tận mắt chứng kiến được chuyển lên tới tận Paris nhưng các thành viên của Bác học Viện thay vì chấp nhận bằng chứng của một quan sát viên khoa học có tính đáng tin cậy được thừa nhận, thì lại kết luận rằng người xứ Florence hoặc là *bị đột quỵ* hoặc là bị lừa gạt bằng một mảnh khố khéo léo về âm học.

Theo ông Stanislas Julien (người Pháp dịch các bản văn thánh điển của Trung hoa) mặc dù trong kinh *Diệu Pháp Liên hoa* <sup>[13]</sup> có một câu kinh bảo rằng: “Một Đức

<sup>[13]</sup> Kinh “Diệu Pháp Liên hoa” của E. Bournouf, dịch ra từ tiếng Bắc phạn



Phật cũng khó tìm như đóa hoa Ưu đàm và Palāca”, nếu chúng ta tin theo nhiều người chứng kiến tận mắt thì một hiện tượng như thế có xảy ra. Cổ nhiên là việc xảy ra hiếm hoi thôi, vì nó chỉ xảy ra vào lúc mọi vị Đạt lai Lạt ma qua đời và những nhà quý phái lão thành khả kính này có tiếng là sống lâu.

Tu viện Trưởng Huc khổn khổ (công trình của ông về chuyến du hành ở Tây tạng và Trung quốc thật là trứ danh) cũng tường thuật lại sự kiện giống như vậy về việc Đức Phật tái thế. Ông còn nói thêm nữa về một hoàn cảnh kỳ diệu theo đó sấm truyền của đứa bé đã bù đắp lời rêu rao của mình là một tâm trí già nua trong một cơ thể trẻ trung bằng cách để cho người hỏi ngài “là những người đã biết ngài trong kiếp trước hỏi ngài những chi tiết chính xác nhất trong kiếp trước trên trần thế của ngài”.

Thật đáng chú ý là des Mousseaux (vốn thao thao bất tuyệt dông dài về hiện tượng lạ, cổ nhiên gán cho nó là thuộc Ma quỷ, long trọng nhận xét về chính Tu viện Trưởng theo sự thật là ông đã bị bắt buộc phải hoàn tục; “đây là một tai biến mà chính ông hiếm khi thú nhận, tai biến này có khuynh hướng làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng tôi”. Theo thiên ý của chúng tôi thì hoàn cảnh nho nhỏ này còn củng cố điều đó nhiều hơn nữa.

Tu viện Trưởng có tác phẩm được xếp vào trong *Chi mục* vì sự thật mà ông nói về việc các nghi thức Phật giáo tương tự như các nghi thức Công giáo La mã. Hơn nữa ông bị ngưng chức trong công tác thừa sai truyền đạo vì quá *thật thà*.

Nếu ví dụ này về phép lạ của đứa trẻ chỉ đơn độc thôi thì chúng ta có lẽ cũng hợp lý khi sa đà vào một sự ngần ngại nào đó trong việc chấp nhận nó; nhưng khi chẳng nói chút gì về các nhà tiên tri Camisard vào năm 1707 (đứa trẻ 15 tháng mà Jacques Dubois mô tả vốn trà trộn trong đám đó), nó nói tiếng Pháp lưu loát “dường như thể Thượng Đế đang nói thông qua miệng nó”; và những đứa trẻ sơ sinh ở Cevennes mà các nhà bác học đầu tiên của Pháp đã chứng kiến chúng nói năng và tiên tri, thì qua đó ta có những ví dụ vào thời nay về một nhân vật hoàn toàn đáng chú ý. Tờ *Tuần báo Lloyd* số ra tháng hai năm 1875 có một bài tường thuật về hiện tượng sau đây: “Có một đứa trẻ được sinh ra ở Saar-Louis, Pháp. Bà mẹ vừa mới bị giam giữ, bà nữ hộ sinh ba hoa chích chòe về ‘tạo vật nhỏ được ban phước’, bạn bè chúc tụng người cha là may mắn khi có một người nào đó hỏi mấy giờ rồi. Mọi người đều sững sốt khi nghe đứa trẻ sơ sinh trả lời đồng dục ‘hai giờ rồi!’. Nhưng điều này không ăn thua gì với điều sau đây. Cả đám trở mắt nhìn vào đứa trẻ, khâm phục và khiếp đảm không nói nên lời: ‘Ta giáng thế để báo cho quý vị biết rằng năm 1875 ắt là một năm tốt đẹp, nhưng năm 1876 ắt là một năm đẫm máu’. Sau khi thốt nên lời tiên tri ấy, nó nằm xoay qua bên hông rồi tắt thở, hưởng dương nửa tiếng đồng hồ”.

Chúng tôi cũng chẳng biết điều kỳ diệu này có được xác nhận chính thức của giới thẩm quyền dân sự hay chẳng – cổ nhiên là chúng tôi chẳng trông mong giới giáo sĩ xác nhận vì từ đó chẳng rút ra được điều gì có lợi hoặc danh dự - nhưng cho dầu một tờ báo thương mại nước Anh khả kính không chịu trách nhiệm về câu chuyện này thì kết quả vẫn có được sự chú ý đặc biệt. Năm 1876 vừa mới trôi quá (chúng tôi viết vào tháng hai năm 1877) và đặc biệt là theo quan điểm của tháng ba, năm 1875, thì đó bất ngờ là một năm đẫm máu. Nơi các nước do ông hoàng cai trị ở sông Danube có viết nên một trong các chương sử đẫm máu nhất về chiến tranh và cướp bóc – một chương gồm những sự lắng nhục của người Hồi giáo đối với người Ki Tô giáo vốn hiếm khi song hành với nhau từ lúc những người lính Công giáo tàn sát những người dân bản địa đơn giản ở Nam Mỹ và Bắc Mỹ tới tận cả chục ngàn người, còn những người Anh theo đạo Tin lành lợi từng bước một qua dòng sông máu để đi tới ngai vàng ở Delhi. Nếu lời tiên tri ở Saar-Louis chẳng qua chỉ là một cảm giác trên báo chí thì sự xoay chiều của các diễn biến vẫn nâng cao nó lên hàng một điều tiên tri được hoàn thành; năm 1875 là một năm rất sung túc, còn năm 1876 là một năm chém giết trước sự kinh ngạc của mọi người.



Nhưng ngay cả khi ta phát hiện ra rằng đứa trẻ tiên tri chưa bao giờ mở miệng thì ví dụ về đứa trẻ Jencken vẫn còn gây bối rối cho người điều tra. Đây là một trong những trường hợp đáng ngạc nhiên về thuật đồng cốt. Mẹ của đứa trẻ là Kate Fox nổi tiếng, cha của nó là H. D. Jencken, luật sư ở Luân đôn. Nó sinh ở Luân đôn vào năm 1873 và trước khi được ba tháng tuổi thì nó đã tỏ ra có các bằng chứng về vong linh đồng cốt. Những tiếng gõ nhẹ xuất hiện trên gối và nôi của nó cũng như trên con người của cha nó, khi ông ẵm nó trong lòng khi bà Jencken vắng nhà. Hai tháng sau, một sự giao tiếp bằng 20 từ ngữ, loại trừ chữ ký đã được bàn tay ông viết ra. Một nhà quý tộc, một viên đại tưng ở Liverpool tên là J. Wason, hiện diện vào lúc đó và liên kết với bà mẹ và nhũ mẫu trong một chứng thư được xuất bản ở Luân đôn qua tác phẩm *Đồng cốt và Bình minh* số ra ngày 8, tháng 5, năm 1874. Địa vị chuyên môn và khoa học của ông Jencken khiến cho hầu như không thể có việc ông nhúng tay vào sự lừa bịp. Hơn nữa, đứa trẻ vốn ở bên trong tầm với dễ dàng của Học viện Hoàng gia mà cha ông là một thành viên, giáo sư Tyndall và những vị cộng sự không có cố gì để lơ là việc khảo sát và thông báo cho thế giới về hiện tượng lạ tâm lý học này.

Đứa trẻ linh thiêng của Tây tạng vốn đã đi xa rồi, họ thấy kế hoạch thuận tiện nhất của mình là thẳng thừng chối bỏ, với việc nói bóng gió tới sự cảm nể và dùng tới máy móc của âm học. Còn về phần đứa trẻ sơ sinh ở Luân đôn thì vụ việc còn dễ hơn nữa; mong họ hãy chờ đợi cho tới khi đứa trẻ lớn lên, học viết để rồi thẳng thừng chối bỏ câu chuyện ấy!

Cùng với các khách du hành khác, Tu viện Trưởng Huc tường thuật cho ta về cái cây kỳ diệu mà người Tây tạng gọi là *Kounboum*, nghĩa là cây gồm có 10 ngàn hình ảnh và chữ viết. Nó ắt không mọc ở một vĩ độ nào khác, mặc dù cuộc thực nghiệm đôi khi đã bị thử thách; và thậm chí nó không được nhân lên từ các cành giâm. Truyền thuyết cho rằng nó nảy sinh từ tóc của một trong các Hóa thân (Lạt ma Tsong Kapa) một trong các kiếp lâm phạm của Đức Phật. Nhưng chúng tôi xin dành cho Tu viện Trưởng Huc kể nốt câu chuyện này: "Khi mở ra, mỗi một trong những chiếc lá của nó có một chữ cái hoặc một câu tôn giáo viết bằng những chữ cái linh thiêng và những chữ này thuộc một loại hoàn hảo đến nỗi những lò đúc kiểu chữ in ở Didot không chứa đựng bất cứ điều gì vượt qua chúng. Khi mở những chiếc lá ra mà cây cỏ sắp sửa phô bày (thì bạn ắt khám phá ra ở đó nơi chỗ xuất hiện các chữ cái hoặc những từ riêng biệt vốn là điều kỳ lạ) của cái cây độc nhất này! Bạn hãy xoay chuyển chú tâm ra khỏi những chiếc lá của cái cây tới tận vỏ cây của cành cây thì mắt bạn sẽ gặp những chữ cái mới! Đừng có để cho sự chú ý của mình bị uế oải đi, hãy bóc đi những lớp vỏ của cây này, thế là NHỮNG CHỮ CÁI KHÁC vẫn còn bộc lộ ra bên dưới những thứ mà vẻ đẹp làm bạn kinh ngạc. Đó là vì đừng có hoang tưởng rằng những lớp chồng chất lên nhau này lập lại cùng một kiểu *chữ in*. Không đâu, hoàn toàn ngược lại; đó là vì mỗi lớp mà bạn bóc ra đều phô diễn trước mắt ta kiểu chữ in riêng biệt của nó. Thế thì làm sao bạn có thể nghi ngờ được về trò ảo thuật? Tôi đã làm hết sức mình theo chiều hướng đó để phát hiện ra cái dấu vết nhỏ nhất của mảnh khóc con người và cái trí bối rối của tôi không thể ghi lại một chút sự hoài nghi nào".

Chúng tôi xin thêm vào câu chuyện kể của ông Huc phát biểu cho rằng những chữ cái xuất hiện trên những bộ phận khác nhau của *Kounboum* là bằng tiếng Sansar (tức ngôn ngữ của mặt trời), những chữ cái (tiếng Bắc phạn cổ truyền); và cái cây linh thiêng với đủ thứ bộ phận bao hàm rộng rãi trọn cả lịch sử về sự sáng tạo và thực chất là các thánh thư của Phật giáo. Về vấn đề này, nó có cùng quan hệ với Phật giáo giống như những bức tranh trong Đền thờ Dendera ở Ai Cập thực hiện đối với đức tin cổ truyền của các Pharaohs. Trong bài Thuyết trình Manchester về *Ai Cập*, Giáo sư W. B. Carpenter, Chủ tịch Hiệp hội Anh quốc có mô tả ngắn gọn về các Pharaohs. Ông nêu rõ rằng *Sáng thế ký* chẳng có gì hơn là một biểu diễn của những ý tưởng sơ khai thuộc Do Thái giáo dựa trên những dữ liệu bằng hình ảnh của những người Ai Cập mà họ sống trong đó. Nhưng ông không nêu rõ, ngoại trừ ta suy diễn liệu ông có tin vào

việc hoặc là những bức tranh của Dendera hoặc là bài tường trình của thánh Moses là một ẩn dụ hoặc là một câu chuyện lịch sử giả vờ. Làm thế nào mà một nhà khoa học vốn tận tụy với việc khảo cứu hời hợt nhất về đề tài này lại có thể dám khẳng định rằng cổ nhân người Ai Cập cũng có được những ý niệm lỗ bích nhất về sự sáng tạo tức khắc ra thế giới theo như các nhà thần học Ki Tô giáo thời sơ khai mà chẳng ai hiểu nổi! Làm thế nào mà ông có thể bảo được rằng vì bức tranh ở Dendera ngẫu nhiên biểu diễn vũ trụ khởi nguyên luận của họ trong một phép ẩn dụ, cho nên họ có ý định cho thấy phong cảnh này xảy ra trong sáu phút hoặc sáu triệu năm? Nó cũng có thể biểu thị ẩn dụ sáu thời kỳ vĩnh hằng liên tiếp coi như sáu ngày. Ngoài ra, *Thánh thư Hermes* chắc chắn không tô điểm cho lời cáo buộc ấy và kinh *Avesta* đặc biệt nêu tên sáu thời kỳ, mỗi thời kỳ bao hàm hàng ngàn năm thay vì là hàng ngày. Nhiều chữ tượng hình của Ai Cập cãi lại thuyết của Tiến sĩ Carpenter, còn Champollion đã trả thù cổ nhân về nhiều đặc điểm chi tiết. Từ những gì nêu trên, chúng tôi nghĩ rằng bạn đọc ắt hiểu rõ rằng triết học Ai Cập không có chỗ cho những suy đoán thô thiển như thế, nếu bản thân người Hebrews đã từng tin vào chúng; vũ trụ khởi nguyên luận của họ coi con người là kết quả của sự tiến hóa, còn sự tiến hóa của y được đánh dấu bởi những chu kỳ dài lê thê. Nhưng ta hãy trở lại với các phép lạ ở Tây tạng.

Khi nói về những bức tranh, bức tranh mà Huc mô tả là được treo trong một Tu viện Lạt ma nào đó, công bình ra thì có thể được coi là một trong những tuyệt tác kỳ diệu nhất hiện hữu. Đó là một khung vải vẽ đơn giản, không có dụng cụ máy móc nhỏ nhất nào gắn liền với nó, vì khách viếng thăm có thể chứng tỏ được điều này bằng cách khảo sát nó tùy ý. Nó tiêu biểu cho một phong cảnh dưới ánh trăng, nhưng mặt trăng tuyệt nhiên không bất động và chết cứng, mà hoàn toàn ngược lại vì theo Tu viện Trưởng người ta ắt bảo rằng bản thân mặt trăng hoặc ít ra thì cái song trùng thể sống động của nó chiếu sáng bức tranh. Mỗi tuần trăng, mỗi thể chiếu, mỗi chuyển động của vệ tinh đều được lập lại trong *bản sao* của nó, trong chuyển động và sự tiến bộ của mặt trăng nơi bức tranh linh thiêng. "Bạn thấy hành tinh này trong bức tranh lộ ra như mặt trăng lưỡi liềm hoặc trăng tròn chói sáng, chuyển động đằng sau những đám mây, mọc hoặc lặn theo cách tương ứng phi thường nhất với tinh cầu có thực. Tóm lại đó là một bản sao nô dịch nhất và rục rờ của nữ hoàng xanh mét ban đêm vốn được biết bao người thời xưa ngưỡng mộ."

Khi ta nghĩ tới sự kinh ngạc tất yếu vốn được cảm nhận do một trong các hàn lâm viện sĩ tự mãn khi nhìn thấy một bức tranh như thế thì đó tuyệt nhiên là bức tranh duy nhất, vì họ có được chúng nơi các bộ phận khác ở Tây tạng và Nhật bản, vốn biểu diễn chuyển động của mặt trời khi chúng tôi nghĩ, chúng tôi nói về sự bối rối của y khi biết rằng nếu y đánh liều nói sự thật không tô điểm cho các đồng sự, thì số phận của y có lẽ ắt giống như số phận của ông Huc khốn khổ và y sẽ bị quăng ra khỏi cái ghế hàn lâm viện sĩ, bị coi là một kẻ nói láo hoặc một kẻ điên loạn; lúc đó chúng tôi không thể không nhớ lại giai thoại về Tycho-Brahe mà Humboldt trình bày trong tác phẩm *Càn Khôn* của mình <sup>[14]</sup>.

Nhà thiên văn học vĩ đại người Đan mạch có nói: "Một buổi chiều, theo như thói quen thông thường tôi đang xem xét bầu trời thì tôi cảm thấy phần chấn khôn tả khi nhìn thấy một ngôi sao rục rờ có kích thước khác thường ở gần thiên đỉnh nơi chòm sao Thiên hậu. Vô cùng kinh ngạc tôi chẳng biết liệu mình có tin được vào mắt của chính mình hay chẳng. Một thời gian sau đó, tôi lại học biết được rằng ở nước Đức, những người đánh xe và những người khác thuộc giai cấp hạ lưu đã cảnh báo đi cảnh báo lại các nhà khoa học rằng người ta có thể thấy một sự xuất hiện vĩ đại trên bầu trời; sự kiện này cung cấp cả cho báo chí lẫn công luận một cơ hội thêm nữa để sa đà vào việc thường xuyên chế nhạo các nhà khoa học trong trường hợp nhiều sao chổi trước kia đã không tiên đoán được sự xuất hiện của chúng".

[14] "Càn Khôn", quyển III, phần I, trang 168.

Từ thời xa xưa nhất người ta đã biết rằng người Bà la môn có kiến thức kỳ diệu về đủ loại pháp thuật. Từ Pythagoras (triết gia đầu tiên nghiên cứu về minh triết với các môn đồ phái Lỗ thể) và Plotinus, ông đưa điểm đạo và bí pháp hiệp nhất bản ngã với Đấng Thiêng Liêng qua sự nhập định trừu tượng mãi cho tới các cao đồ thời nay, thì ta lại thừa biết rằng cội nguồn của minh triết "ẩn tàng" phải được mưu tìm nơi xứ sở của người Bà la môn và Đức Phật Thích Ca. Các thời đại tương lai sẽ được dành cho việc khám phá ra sự thật vĩ đại này và chấp nhận nó như thể trong khi giờ đây nó lại bị thoái hóa là một điều mê tín dị đoan thấp hèn. Bất kỳ ai, ngay cả các nhà khoa học vĩ đại nhất liệu có biết gì chẳng về Ấn độ, Tây tạng và Trung hoa, mãi cho tới phần tư thế kỷ này. Học giả không biết mỗi một nhất, Max Müller có nói với chúng ta rằng trước đó không có một tài liệu đơn giản nguyên thủy nào của Phật giáo mà lại được các nhà ngôn ngữ học Âu Tây tiếp cận; cách đây 50 năm, "không có một học giả nào dịch nổi một dòng trong kinh *Phệ đà*, một dòng trong kinh *Zend Avesta* hoặc một dòng trong *Tam tạng Pháp điển* của Phật giáo" chứ đừng nói tới thổ ngữ hoặc ngôn ngữ khác. Và ngay cả bây giờ, khi khoa học đã sở hữu được đủ thứ thánh thư thì những gì họ có được chẳng qua cũng chỉ là những ấn bản rất không hoàn chỉnh của những tác phẩm này, và *chẳng có gì hết*, dứt khoát là chẳng có gì trong kho tài liệu linh thiêng bí mật của Phật giáo. Còn một chút xíu kinh điển mà các học giả tiếng Bắc phạn có được, thoát tiên Max Müller gọi là một "khu rừng rậm kho tàng tài liệu tôn giáo dễ sợ - nơi trú ẩn tuyệt vời nhất cho các vị Lạt ma và Đạt lai Lạt ma" giờ đây lại bắt đầu soi sáng lờ mờ cho thời u minh nguyên thủy. Chúng ta thấy học giả này nêu rõ rằng điều xuất hiện khi ta thoát nhìn vào mê lộ các tôn giáo trên thế giới thì mọi sự u ám, tự lừa gạt mình và lòng hiểu danh đều bắt đầu khoác lấy một hình thức khác. Ông viết rằng: "Nó nghe giống như một sự thoái hóa của chính cái tên gọi tôn giáo, áp dụng nó cho những sự say đắm hoang dã của đạo sĩ yoga Ấn Độ và những phạm thượng thẳng thừng của tín đồ Phật giáo Trung hoa. Nhưng khi chúng ta từ từ và kiên nhẫn bước qua những nhà tù dễ sợ thì mắt của chính ta dường như mở lớn ra và *chúng ta nhận thấy được một tia chớp lóe ánh sáng ở nơi mà thoát tiên tất cả đều tối tăm*" [15].

Để minh họa cho việc ngay trước thế hệ ta cũng ít có thẩm quyền xiết bao khi thẩm định về các tôn giáo và đức tin của nhiều trăm triệu Phật tử, người Bà la môn và người Bái Hỏa giáo, xin môn sinh hãy tham chiếu sự quảng cáo của một tác giả khoa học được Giáo sư Dunbar xuất bản vào năm 1828, ông là học giả đầu tiên đảm nhiệm việc chứng tỏ rằng *tiếng Bắc phạn vốn phát sinh từ tiếng Hi Lạp*. Nó xuất hiện bên dưới tiêu đề sau đây:

*"Một sự Điều tra vào Cấu trúc và ái lực của tiếng Hi Lạp và tiếng La tinh, thỉnh thoảng có đôi chiếu tiếng Bắc phạn và tiếng Gothic, có thêm phần Phụ lục trong đó người ta cố gắng xác lập SỰ PHÁI SINH CỦA TIẾNG BẮC PHẠN TỪ TIẾNG HI LẠP. Tác phẩm của George Dunbar, Hội viên Hội Hoàng gia Edinburg, Giáo sư tiếng Hi Lạp ở Đại học Edinburg. Giá 18 shilling"* [16].

Nếu Max Müller mà ngẫu nhiên từ trên trời rớt xuống vào lúc này, trà trộn trong đám học giả đương thời với kiến thức ngày nay, thì chúng tôi ắt muốn biên tập những hình dung từ được các nhà bác học hàn lâm viện ban tặng cho kẻ cải cách táo bạo! Khi phân loại ngôn ngữ theo phổ hệ, ông đã bảo rằng: "Tiếng Bắc phạn là một bà chị cả so với tiếng Hi Lạp và tiếng La tinh . . . đó là cái kho chứa thời sơ khai nhất của ngôn ngữ Aryan".

Thế là chúng ta có thể tự nhiên trông mong rằng vào năm 1976, cũng những lời chỉ trích ấy sẽ được áp dụng đúng đắn cho nhiều khám phá khoa học mà hiện nay được coi là mang tính kết luận và được các nhà học giả cho là tối hậu. Những gì giờ

[15] "Bài giảng về kinh Phệ đà".

[16] "Tập chí Kinh điển", quyển iv, trang 107-348.

đây được gọi là mê tín dị đoan *lắm lời* và rườm rà của chỉ những kẻ ngoại đạo và đã man được chế định ra cách đây nhiều ngàn năm, lại có thể tỏ ra là bao hàm chìa khóa mẫu chốt cho mọi hệ thống tôn giáo. Câu nói thận trọng của thánh Augustine (một tên tuổi được ưa chuộng trong các bài thuyết trình của Max Müller) ông bảo rằng “không có một tôn giáo ngẫu tạo nào mà không chứa đựng một yếu tố nào đó của sự thật”, vẫn có thể tỏ ra là chính xác toàn thẳng; và lại còn lâu mới là tân kỳ đối với Giám mục Hippo, nó lại được ông vay mượn từ các tác phẩm của Ammonius Saccas, bậc thầy vĩ đại ở Alexandria.

Triết gia được “thần linh dạy dỗ” đã lập lại cũng những lời lẽ ấy đến mức hết hơi trong nhiều tác phẩm vào khoảng 140 năm trước thời Augustine. Khi thừa nhận Chúa Giê su là “một người tuyệt hảo và là bạn của Thượng Đế”, ông luôn luôn quả quyết rằng ý định của ngài không phải là dẹp bỏ sự giao tiếp với Chư thiên và Chư thần (các Chơn linh) mà chỉ tẩy trừ cho các tôn giáo cổ truyền. “Tôn giáo của đại chúng ắt cặp kẻ với triết học và đã cùng nó chia xẻ số phận từng bước bị thối nát và u mê đi chỉ vì con người kiêu ngạo, mê tín dị đoan và dối trá: do đó nó phải đưa trở lại *sự trong sạch nguyên thủy* của mình bằng cách tẩy rửa nó khỏi cái cặn bã và xiển dương nó dựa trên các nguyên tắc triết học; còn cái tổng thể mà đấng Christ nhắm tới phải được tái xác lập và khôi phục trở lại tính toàn vẹn nguyên sơ trong minh triết cổ truyền”<sup>[17]</sup>.

Chính Ammonius đã dạy trước tiên rằng mọi tôn giáo đều dựa vào cùng một sự thật: đó là minh triết mà ta thấy trong các Thánh thư của Thoth (Hermes Trimesgistus), Pythagoras và Plato đã học được mọi minh triết của mình từ những Thánh thư ấy, và ông khẳng định rằng các giáo lý của Pythagoras vốn đồng nhất với những giáo huấn sơ khai nhất của người Bà la môn – giờ đây được thể hiện qua kinh *Phệ đà* xưa cũ nhất. Giáo sư Wilder có nói: “Tên gọi Thoth có nghĩa là một đoàn thể hoặc một tập thể”<sup>[18]</sup> và “rất có thể là những tác phẩm được gọi tên như thế là tuyển tập các sấm truyền và giáo lý của hội đoàn tăng lữ ở Memphis. Giáo sĩ Do Thái Wise đã đề ra một giáo thuyết tương tự liên quan tới những lời phát biểu thiêng liêng được ghi lại trong Thánh kinh Hebrew. Nhưng các tác giả Ấn Độ khẳng định rằng trong thời trị vì của vua Kansa, các *Yadus* (người Judes?) tức là bộ tộc linh thiêng rời bỏ Ấn Độ và di cư sang phương Tây mang theo bốn bộ kinh *Phệ đà*. Chắc chắn là có nhiều điều giống nhau giữa các học thuyết triết học và các phong tục tập quán tôn giáo của người Ai Cập cũng như tín đồ Phật giáo Đông phương; nhưng hiện nay ta cũng chẳng biết liệu các sách của Hermes và bốn bộ kinh của *Phệ đà* có đồng nhất với nhau hay chăng”.

Nhưng có một điều mà người ta biết chắc chắn, đó là trước khi Pythagoras lần đầu thốt nên từ ngữ triết gia nơi triều đình của vua người Philiasian, thì “giáo lý bí truyền” tức minh triết đều đồng nhất ở mọi xứ. Do đó trong những văn bản xưa cũ nhất – những văn bản ít bị ô nhiễm nhất bởi những sự thêm bớt sau này – thì ta phải mưu tìm sự thật trong đó. Thế mà giờ đây khi khoa ngôn ngữ học đã sở hữu được những văn bản tiếng Bắc phạt vốn có thể được khẳng định táo bạo do những tài liệu cho đến nay đã có trước Thánh kinh thời thánh Moses, thì bốn phận của các học giả là phải trình bày sự thật cho thế giới và *không một điều gì khác ngoài sự thật*. Nếu không xét tới thành kiến thần học hoặc đa nghi thì họ đều bắt buộc phải khảo sát vô tư cả hai tài liệu: kinh *Phệ đà* xưa nhất và kinh *Cựu Ước*, để rồi quyết định xem trong hai thứ đó đâu là *Sruti* tức *Khải huyền* nguyên thủy vốn chẳng qua chỉ là *Smriti* mà theo Max Müller chứng tỏ, nó chỉ có nghĩa là sự hồi tưởng hoặc *truyền thuyết*.

Origen viết rằng người Bà la môn luôn luôn nổi tiếng về những sự chữa trị kỳ diệu mà họ thực hiện qua một vài lời<sup>[19]</sup>; và<sup>[20]</sup> đã bổ chứng cho phát biểu của

[17] Xem “Mosheim”

[18] “Thuyết Tân Platon và thuật Luyện kim đan”.

[19] Origen: “Contra Celsum”.



Origen trong thế kỷ thứ ba, và phát biểu của Leonard de Vair vào thế kỷ thứ 16, trong đó Leonard có viết rằng: "Cũng có những người khi thốt nên một câu nào đó thì đó là "bùa ngải" khi y bước chân trần trên than đỏ hồng và trên những *mũi dao* nhọn hoặc cắm xuống đất, rồi một khi đã đứng thẳng bằng trên đó chỉ bằng *một ngón chân* thôi, họ còn nhắc bổng lên một người nặng nề hoặc bất kỳ một gánh nặng nào có trọng lượng đáng kể. Họ cũng sẽ thuần hóa những con ngựa hoang và những con bò mộng hung dữ nhất chỉ bằng một lời nói thôi" [21].

Ta thấy *lời nói* này nơi chính các *Mantras* trong kinh *Phệ đà* bằng tiếng Bắc phạn theo lời một số cao đồ. Bản thân các nhà ngôn ngữ học phải quyết định xem liệu kinh *Phệ đà* có chẳng một lời như thế. Xét về bằng chứng của con người thì dường như những lời lẽ pháp thuật ấy có tồn tại.

Có lẽ là các Đức Cha khả kính của dòng Tên thu lượm được nhiều mảnh khoe như vậy trong các cuộc du hành truyền đạo của mình. Baldinger hoàn toàn tin vào điều đó. *Tschamping* – một từ ngữ Ấn Độ mà thuật ngữ hiện nay *xoa xà bông* phái sinh từ đó – là một thủ pháp pháp thuật nổi tiếng ở vùng Đông Ấn. Các *thầy phù thủy* vận dụng nó đến mức thành công mãi cho đến nay và các Đức Cha dòng Tên rút ra được minh triết của mình từ các thầy phù thủy ấy.

Trong tác phẩm *Horæ Subscecivæ*, Camerarius tường thuật rằng thỉnh thoảng có tồn tại nhiều sự ganh đua "phép lạ" giữa các thầy dòng Austin và các thầy tu dòng Tên. Một sự tranh cãi đã xảy ra giữa vị cha làm trưởng của các thầy dòng Austin, có học thức rất uyên bác và vị trưởng của dòng Tên vốn rất *thất học* nhưng đầy tri thức *pháp thuật*, vị trưởng dòng này đề nghị dàn xếp vấn đề bằng cách thử thách thuộc hạ của mình và tìm xem ai trong số họ ắt hẳn lòng nhất để tuân theo thượng cấp. Do đó khi quay sang các tu sĩ dòng Tên ông bảo rằng: "Thưa huynh Mark, các bạn đồng hành của tôi gặp lạnh, tôi ra lệnh cho huynh chiếu theo sự vâng lời linh thiêng mà huynh đã thệ nguyện với tôi, hãy mang lại đây ngay tức khắc ra khỏi ngọn lửa của bếp một số than hồng trong tay huynh mà họ có thể sưởi ấm trên bàn tay huynh". Cha Mark ngay tức khắc vâng lời và mang tới cả hai tay của mình một lượng cung cấp than đỏ hồng, giữ chúng cho đến khi đồng đội hiện diện tất cả đều được sưởi ấm, sau đó ông mang chúng trở lại lòng lò sưởi trong bếp. Vị trưởng của các thầy dòng Austin thấy mình tiu nghỉu vì cho đến nay không một thuộc hạ nào của mình tuân lời ông nhanh như vậy. Thế là chiến thắng của các Cha dòng Tên đã được hoàn thành.

Nếu ta coi điều nêu trên là một giai thoại không đáng tin thì ta sẽ vặn hỏi bạn đọc liệu chúng ta phải nghĩ gì về một số "đồng cốt" thời nay, họ hoàn thành những điều giống như vậy trong khi *xuất thần*. Bằng cố của nhiều nhân chứng rất khả kính và đáng tin cậy chẳng hạn như ngài Adair và ông S. C. Hall là không thể bác bỏ được. Các nhà thần linh học ắt lập luận rằng: "Các Vong linh". Có lẽ là như vậy trong trường hợp các đồng tử *tị hỏa* người Mỹ và người Anh; nhưng không hề như vậy ở Tây tạng và Ấn độ. Ở phương Tây người "đồng cốt" phải xuất thần trước khi bị làm cho không thể tổn thương do những "người dẫn dắt" chủ trì và chúng tôi thách đố bất kỳ "người đồng cốt" nào trong trạng thái vật lý bình thường mà lại chôn vùi được cánh tay của mình ngập sâu trong than hồng tới tận cùi chỏ. Nhưng ở phương Đông, cho dù người biểu diễn là một vị Lạt ma thánh thiện hoặc một thầy phù thủy vụ lợi (lớp phù thủy vụ lợi được gọi là "sơn đông mãi võ"), cho nên ông không cần chuẩn bị hoặc trạng thái bất thường để có thể cầm lửa, cầm những mảnh sắt nóng đỏ hoặc chì nóng chảy. Ở miền Nam Ấn độ, ta đã thấy những người "sơn đông mãi võ" này để trong tay cái lò có than cháy hồng cho đến khi than hồng tiêu tan thành tro bụi. Trong nghi thức tôn giáo của Siva Rātri tức là đêm canh gác của Siva và cầu nguyện, thì một số môn đồ Siva cầu viện tới một người sơn đông mãi võ Tamil, y tạo ra những hiện tượng kỳ diệu nhất

[20] "Fatti relative al Mesmerismo", trang 88, 93, năm 1842.

[21] "Leonard de Vair", 1, ii, chương ii; "Pháp thuật vào thế kỷ 19", trang 332.



bằng cách chỉ triệu thỉnh đến trợ giúp mình một vong linh mà họ gọi là *Kutti Sattan* tức là *con quỉ* nhỏ. Nhưng còn lâu mới để cho người ta nghĩ rằng mình được *dẫn dắt* hoặc “kiểm soát” bởi vị thổ thần này – vì đó là một vị thổ thần, nếu nó là một thứ gì đó – con người trong khi ngồi xổm lên trên hố lửa của mình đã hành diện quở trách một nhà truyền giáo Công giáo vốn có cơ hội báo tin cho những kẻ bàng quan biết rằng kẻ tội lỗi khốn khổ đã “bán mình cho quỉ Sa tăng”, nếu không nhắc bàn tay và cánh tay lên ra khỏi than cháy hồng bên trong điều mà mình giải nhiệt một cách mát mẻ, thì người Tamil chỉ việc xoay đầu lại và ngạo nghễ nhìn nhà truyền giáo đang bưng đồ mặt lên. Ông bảo rằng: “Cha tôi và cha của cha tôi có “đứa bé” này tuân theo lệnh của họ. Trong hai thế kỷ *Kutti* là một người phục vụ trung thành trong nhà chúng tôi, và giờ đây thưa ngài, ngài ắt khiến cho thiên hạ tin rằng *ông ta* là chủ của tôi! Nhưng tôi biết nhiều hơn nữa”. Sau đó ông im lặng rút tay ra khỏi lửa và xúc tiến những pha trình diễn khác.

Còn về phần khả năng tiên tri và thần nhãn kỳ diệu mà một số người Bà la môn có được thì chúng lại nổi tiếng đối với mọi cư dân Âu châu ở Ấn độ. Nếu khi quay về các xứ sở “văn minh”, những người này cười nhạo về những câu chuyện như thế và đôi khi thậm chí tức khắc phủ nhận chúng thì họ chỉ chối bỏ chánh tín của mình chứ không phải là sự kiện. Những người Bà la môn này sống chính yếu nơi các “làng linh thiêng” và các nơi chốn ẩn dật, chính yếu nơi bờ Tây của Ấn độ. Họ tránh các đô thị đông dân và nhất là người Âu Tây; chỉ hiếm khi người Âu Tây có thể thành công trong việc làm quen với các nhà “thấu thị”. Người ta thường nghĩ rằng hoàn cảnh là do sự tuân thủ tôn giáo của giai cấp, nhưng chúng tôi tin chắc rằng trong nhiều trường hợp thì điều này không phải như thế. Hằng năm, có lẽ hằng thế kỷ sẽ trôi qua trước khi ta nhận biết được lý trí thực sự.

Còn về phần các giai cấp hạ lưu thì một trong những giai cấp này được các nhà truyền giáo gọi là những kẻ tôn sùng ma quỉ, mặc dù các nhà truyền giáo Công giáo đã nỗ lực đẩy mộ đạo để truyền bá nơi Âu châu những báo cáo đau nhói lòng về sự khốn khổ của những dân tộc “bị bán cho Kẻ thù không đội trời chung”; và có lẽ những nỗ lực như thế chỉ là một sự tầm phào ít ỏi bịch và phi lý hơn của những nhà truyền giáo Tin lành, từ ngữ ma quỉ theo ý nghĩa mà Ki Tô hữu là phi thực thể đối với họ. Họ tin vào các vong linh tốt và xấu; nhưng họ không tôn thờ và cũng không sợ Ma quỉ. “Tục thờ cúng” của họ chỉ là một nghi thức thận trọng chống lại các vong linh “trần tục” và vong linh *con người* mà họ sợ hơn hẳn hàng triệu nguyên tố dưới đủ dạng. Họ dùng mọi loại âm nhạc, nhang trầm, nước hoa, trong nỗ lực để trừ “tà thần” (tinh linh ngũ hành). Trong trường hợp này, họ chẳng còn bị chế nhạo nhiều hơn nhà khoa học nổi tiếng, một nhà thần linh học kiên trì vốn gợi ý việc giữ lại vitriol (acid sulfuric) và bột kali nitric trong phòng để làm cho “các vong linh khó chịu” tránh xa và chẳng hơn gì ông, họ cũng sai lầm khi làm như thế; vì kinh nghiệm của tổ tiên mở rộng qua hàng nhiều ngàn năm đã dạy cho họ cách thức tiến hành chống lại “đội quân tâm linh” hèn hạ này. Việc họ là các vong linh *nhân loại* được chứng tỏ bởi sự kiện là rất thường khi họ cố gắng chiều ý và làm đẹp lòng các “ấu trùng” của con gái và thân quyến của mình, khi họ có lý do để nghi ngờ rằng thân quyến không chết trong mùi thánh hóa và trinh khiết. Họ gọi những vong linh như thế là “Kanni” tức là *những người trinh khiết tồi tệ*. Nhiều nhà truyền giáo có chú ý tới trường hợp này; trong số đó có Đức Ông E. Lewis<sup>[22]</sup>. Nhưng các nhà quý phái mộ đạo này thường khẳng khẳng cho rằng mình thờ cúng ma quỉ, trong khi họ không làm điều gì giống như thế; vì họ chỉ cố gắng quan hệ hữu hảo với ma quỉ để không bị quấy nhiễu. Họ dâng bánh ngọt và trái cây cho ma quỉ, và đủ loại thức ăn mà người ta thích khi còn sinh tiền, vì nhiều người chết trong số họ đã trải qua đủ loại thực phẩm mà họ thích trong khi còn sống, vì nhiều người trong số họ đã trải nghiệm. Tính độc ác của “những linh hồn đã chết” trở về

---

[22] “The Tinnevely Shanars”, trang 43.

này, sự hành hạ người chết đôi khi thật dễ sợ. Cũng dựa trên nguyên tắc này, họ hành động đối với các vong linh của đủ mọi người ác độc. Họ để lại trên mộ chí (nếu được chôn cất hoặc gần nơi xác chết của họ bị thiêu) thực phẩm và rượu mùi với mục đích giữ cho chúng ở gần những nơi này, với ý tưởng cho rằng những ma cà rồng này do đó sẽ bị ngăn cản không trở về nhà được. Đây không phải là sự sùng bái; đó đúng hơn là một *thuyết thần linh học* thuộc loại thực tiễn. Mãi cho tới năm 1861, trong đám người Ấn độ có thịnh hành một phong tục chặt chân của những kẻ sát nhân bị hành hình với một niềm tin chắc chắn rằng bởi vì đó phần hồn thoát xác ắt bị cản trở không đi lang thang và gây ra thêm nhiều ác ý. Sau đó họ bị cảnh sát cấm không được tiếp tục thực hành.

Có một lý do tốt khác tại sao người Ấn độ không sùng bái "Ma quỷ", đó là vì họ không có từ ngữ nào để truyền đạt một ý nghĩa như thế. Họ gọi các vong linh này là "*pūtām*", vốn đúng hơn là tương ứng với "âm ma" hoặc tiểu yêu đầy ác ý; có một thành ngữ khác mà họ sử dụng là "*pey*" và tiếng Bắc phạn *pesāsu*, cả hai đều có nghĩa là ma quỷ hoặc "những vong linh trở về" - trong một số trường hợp có lẽ là goblins (yêu tinh). *Pūtām* là đáng sợ nhất, vì theo sát nghĩa chúng là "những âm ma ám ảnh", vốn trở về trần thế để hành hạ người sống. Người ta tin rằng chúng thường viếng thăm những nơi chốn mà người ta thiêu xác. "Lửa" tức "các vong linh Siva" vốn đồng nhất với các *thổ thần* và *hỏa thần* trong phái Hoa hồng Thập tự, vì chúng được phác họa là những người lùn có dáng vẻ giống như lửa, sống nơi đất và lửa. Con quỷ Tích lan tên là *Dewel* có một khuôn mặt nữ tính, tươi cười, kiên quyết với một viên tổ ong màu trắng bao xung quanh cổ theo kiểu Nữ hoàng Elizabeth và một áo khoác ngoài màu đỏ.

Theo như Tiến sĩ Warton đã nhận xét đúng đắn: "Không có một chữ cái nào mang tính cách thuần túy Đông phương nhiều hơn là những con rồng lẳng mạn và hư cấu. Chúng trộn lẫn với mọi truyền thuyết thời sơ khai và bản thân chúng đưa ra một loại bằng chứng minh họa về nguồn gốc". Chẳng có tác phẩm nào mà những nhân vật này lại nổi bật hơn là trong những chi tiết của Phật giáo; những thứ này ghi lại các chi tiết đặc biệt của *Nagas* tức là những con rắn vua, ở nơi những hang động dưới đất, tương ứng với nơi chốn của các Tiresias và các nhà thủy thị Hi Lạp, một cõi bí nhiệm và u minh, trong đó xoay vòng nhiều hệ thống bói toán và đáp ứng sấm truyền, liên quan tới sự lạm phát hoặc một loại ám ảnh để biểu thị chơn linh của chính Python, con long xà mà chính Apollo đã giết chết. Nhưng các Phật tử không còn tin vào các ma quỷ trong hệ thống Ki Tô giáo - nghĩa là một thực thể riêng biệt với loài giống như chính Đấng Thiêng Liêng vậy - nhiều hơn người Ấn độ. Các Phật tử dạy rằng có những vị thần linh cấp thấp vốn không phải là con người hoặc trên hành tinh này hoặc là trên hành tinh khác, nhưng vẫn còn là *người*. Họ tin vào các *Nagas* vốn là những *thầy phù thủy* trên trần thế, *những người xấu* và họ cung cấp quyền năng cho người khác trở thành xấu song vẫn là những người còn sống gây ảnh hưởng xấu lên mọi trái cây mà họ nhìn vào và ngay cả mạng sống của con người. Khi một người Cinghalese nổi tiếng là nếu ông ta nhìn vào một cái cây hoặc một con người mà cả hai đều héo úa và chết đi thì nghe nói là ông có Naga Raja tức long xà phía trên ông. Trọn cả danh mục vô tận của các vong linh xấu đều không phải là *ma quỷ* theo nghĩa giới giáo sĩ Ki Tô giáo muốn chúng hiểu mà chỉ là những tội lỗi *nhập thể về mặt tâm linh*, những tội ác và những tư tưởng con người (nếu chúng ta có thể diễn tả như vậy). Các vị quỷ thần màu xanh lơ, xanh lá cây, màu vàng, màu tía cũng như chư thần linh cấp thấp Jugandere đều nhiều hơn cái loại thần linh chủ trì và nhiều người cũng tốt bụng và ưa làm phước như bản thân các vị thần linh Nat, mặc dù những vị Nats tính toán theo số lượng của mình bao gồm cả những người khổng lồ, những vị tà thần v.v. . . vốn ở nơi sa mạc trên núi Jugandere.

Giáo lý chân thật của Đức Phật dạy rằng loài ma quỷ (khi thiên nhiên tạo ra mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao) *đều là những con người*, nhưng vì họ có tội lỗi cho

nên họ sa đọa không được hưởng cực lạc. Nếu họ phạm phải tội lỗi lớn hơn thì họ phải chịu hình phạt lớn hơn và họ kể tới những người bị kết tội là các loài *ma quỷ*, ngược lại trong khi *loài thần đã chết* (các tinh linh ngũ hành) và sinh ra hoặc nhập thể với tư cách con người không phạm thêm tội lỗi nào thì có thể đạt tới trạng thái cực lạc trên cõi trời. Edward Upham có nhận xét trong tác phẩm *Lịch sử và Giáo lý đạo Phật* vốn chứng tỏ rằng mọi thực thể thiêng liêng cũng như con người đều phải chịu những định luật chuyển kiếp vốn tác động trên tất cả theo thang bậc các hành vi đạo đức. Thế thì đức tin này là một trải nghiệm toàn diện về một bộ luật các sắc lệnh đạo đức và các động cơ thúc đẩy được áp dụng để chế định và quản chế con người, ông nói thêm rằng đây là một cuộc thí nghiệm "khiến cho việc nghiên cứu Phật giáo là một đề tài quan trọng và kỳ diệu đối với một triết gia".

Người Ấn độ cũng tin chắc rằng ma cà rồng giống như người Serbia và người Hungari. Hơn nữa, giáo lý của họ là giáo lý của Pierart, nhà thần linh học nổi tiếng và nhà thôi miên mesmer, trường phái của họ nở rộ cách đây khoảng vài chục năm. Vị Tiến sĩ này có nói: <sup>[23]</sup>"Sự kiện một con ma trở lại để hút máu người dường như không thể giải thích được và ở đây chúng tôi kêu gọi các nhà thần linh học hãy thừa nhận hiện tượng *phân thân* hoặc *xuất hồn*. Những bàn tay mà chúng ta bóp ép được . . . những tay chân "hiện hình ra", sờ mó được . . . chúng tỏ rõ ràng rằng *ta có thể làm được bao nhiêu điều cho những bóng ma anh hồn trong những điều kiện thuận lợi*".

Y sĩ trọng danh dự phát biểu thuyết của các môn đồ kinh Kabala. Các *Shadim* là những thứ thấp nhất trong các giới tâm linh. Maimonides, ông bảo với ta rằng đồng hương của mình *bắt buộc* phải duy trì một mối tương quan mật thiết với những người đã quá cố, mô tả bữa tiệc máu mà họ chụp lấy trong những trường hợp như thế. Họ đào một lỗ và *máu tươi* cứ tuôn vào đó, trên lỗ ấy có đặt một cái bàn; sau đó thì các "vong linh" đến và giải đáp mọi câu hỏi của họ <sup>[24]</sup>.

Pierart (ta thấy học thuyết của họ dựa trên học thuyết của các nhà thông thần) phô bày một sự công phần nồng nhiệt chống lại niềm mê tín dị đoan của giới giáo sĩ, bất cứ khi nào người ta nghi ngờ một xác chết là ma cà rồng, thì người ta đòi hỏi rằng phải đóng một cái cọc xuyên qua tim xác chết ấy. Chừng nào mà anh hồn còn chưa được hoàn toàn giải thoát ra khỏi cơ thể ấy, thì có thể là nó bị cưỡng chế do sức hút từ khí để lại nhập xác. Đôi khi nó chỉ xuất ra ngoài có một nửa khi xác chết trông có vẻ như đã chết được đem đi chôn. Trong những trường hợp như thế, anh hồn bị khùng bỏ dội lại nhập vào xác phạm một cách đầy bạo lực; thế rồi một trong hai điều xảy ra: hoặc là nạn nhân bất hạnh sẽ oằn oại trong khi hành hạ làm cho con người ngạt thở và rên xiết, hoặc là nếu y rất thô thiển duy vật thì y trở thành một ma cà rồng. Cuộc sống với hai cơ thể bắt đầu; và những kẻ giữ nguyên tư thế bất hạnh bị đem đi chôn này duy trì kiếp sống khốn khổ của mình bằng cách dùng anh hồn cướp bóc máu chứa nhiều sinh mệnh của người sống. Anh hồn có thể đi đến bất cứ nơi đâu mà nó muốn và chừng nào mà nó chưa cắt đứt dây liên lạc gắn liền nó với xác chết thì nó còn tha hồ đi lang thang hoặc là hữu hình hoặc là vô hình và được cấp dưỡng dựa vào các nạn nhân là con người. "Tùy theo mọi sự hiện diện, thế rồi 'vong linh' này truyền qua một sợi dây liên lạc vô hình và bí nhiệm (có lẽ một ngày nào đó ta có thể giải thích được), những kết quả của việc hút máu truyền về cơ thể vật chất nằm im re dưới đáy nấm mồ để bằng một cách nào đó giúp cho xác ấy duy trì trạng thái cứng đờ giữ nguyên tư thế" <sup>[25]</sup>.

Brierre de Boismont trình bày một số trường hợp như thế được xác thực trọn vẹn mà ông bằng lòng gọi là "ảo giác". Một tờ báo tiếng Pháp nói rằng một cuộc điều tra mới gần đây "đã xác lập rằng vào năm 1871, hai xác chết được điều chế bằng một

[23] Pierart: "Tạp chí Thần linh học", chương bàn về nạn "Ma cà rồng".

[24] Maimonides: "Abodah Sarah".

[25] Tiến sĩ Pierart: "Tạp chí Thần linh học"

cách ô nhục theo mê tín dị đoan bình dân, theo sự khảo sát của giới giáo sĩ . . . Ôi thành kiến mù quáng!”. Nhưng Tiến sĩ Pierart mà des Mousseaux trích dẫn, (họ kiên cường tin theo nạn ma cà rồng) kêu lên rằng: “Bạn bảo rằng mù quáng ư? Đúng vậy, cũng mù quáng nhiều như bạn muốn. Nhưng ở đâu ra những thành kiến này? Tại sao chúng lại trường tồn trong mọi thời đại và trong biết bao nhiêu xứ sở? Sau khi một số đông các sự kiện ma cà rồng rất thường được chứng tỏ thì liệu chúng ta có thể bảo rằng không còn có nữa và chưa bao giờ có nền tảng cho hiện tượng này? Chẳng điều gì bắt nguồn từ hư vô. Mọi niềm tin, mọi tập quán đều bắt nguồn từ những sự kiện và những nguyên nhân vốn khai sinh ra nó. Nếu người ta chưa bao giờ thấy nó xuất hiện trong lòng gia đình của vài xứ sở, khoác lấy hình dạng người chết quen thuộc, do đó đến hút máu một trong nhiều người và nếu ta không theo sát cái chết của những nạn nhân bị gầy trơ xương ra, thì họ ắt chẳng bao giờ đi tới mức làm tan rã những xác chết trong nghĩa trang; họ chẳng bao giờ chứng nghiệm sự kiện không thể tin được là có người bị chôn trong nhiều năm được phát hiện là một xác chết mềm mại, linh động, mắt mở thao láo, nước da hồng hào, miệng và mũi đầy máu, máu chảy ra thành dòng khi có những cơn gió thổi qua vết thương hoặc khi bị chặt đầu” [26].

Một trong những ví dụ quan trọng nhất của nạn ma cà rồng cốt ở nơi những bức thư riêng của triết gia là Hầu tước d’Argens và trong *Tạp chí Anh quốc* vào tháng 3 năm 1837, thì nhà du hành người Anh là Pashley có mô tả một người nào đó được ông chú ý tới ở trên đảo Candia. Tiến sĩ Jobard là nhà *bác học* chống Công giáo và chống thần linh học, người Bỉ, đã chứng nhận cho những cuộc trải nghiệm tương tự [27].

Giám mục d’Avranches Huet có nói: “Tôi ắt không khảo sát liệu những sự kiện về ma cà rồng vốn thường xuyên được báo cáo có đúng hay chẳng, hay đó là thành quả của một sai lầm bình dân; nhưng chắc chắn là biết bao nhiêu tác giả tài ba và đáng tin cậy cũng như *biết bao nhân chứng đã chứng nhận* cho điều này đến nỗi mà chẳng ai quyết định được về vấn đề mà không thận trọng rất nhiều” [28].

Vị hiệp sĩ đã mất rất nhiều công phu để sưu tầm tài liệu về thuyết ma quỷ học, đã đưa ra những ví dụ hồi hộp nhất để chứng tỏ rằng mọi trường hợp như thế đều do Ma quỷ gây ra; họ dùng những xác chết trong ngôi mộ để nhập xác, đi lang thang ban đêm hút máu người ta. Thiết tưởng ta có thể làm được nhiều điều tốt mà không phải đưa nhân vật tối tăm này ra trước bối cảnh. Nếu chúng ta phải tin vào sự trở về của các vong linh, thì có nhiều người đa dục độc ác, kẻ bần tiện và kẻ tội lỗi thuộc những lần mô tả khác, nhất thiết là những kẻ tự tử ắt đã ganh đua với chính Ma quỷ về ác ý trong những ngày oanh liệt nhất. Thật ra ta bắt buộc phải tin vào điều mà mình chứng kiến và *biết đây là sự thật* nghĩa là các vong linh không thêm vào cho đền thờ Chư thần ma quỷ của ta loài quỷ vương mà chưa ai từng nhìn thấy.

Thế nhưng có những chi tiết đặc thù thú vị mà ta thu thập được liên quan tới nạn ma cà rồng, vì niềm tin vào hiện tượng này đã tồn tại nơi mọi xứ sở từ những thời kỳ xa xưa nhất. Các quốc gia Slave, người Hi Lạp, người Wallachia và người Servia, chẳng thà nghi ngờ sự tồn tại của kẻ thù (người Thổ Nhĩ Kỳ) còn hơn nghi ngờ sự kiện có ma cà rồng. *Broucolāk* tức *voudalak* (tạm gọi như vậy) chẳng qua chỉ là những người khách quá quen thuộc nơi mái ấm gia đình của người Slave. Các tác giả có văn tài lỗi lạc nhất, những người đầy sáng suốt và rất liêm khiết đều bàn bạc về đề tài này và tin tưởng vào nó. Thế thì một *sự mê tín dị đoan* như vậy do đâu mà ra? Do đâu mà có cái niềm tin nhất trí suốt bao nhiêu thời đại này và do đâu mà có sự đồng nhất về chi tiết và sự tương tự về miêu tả đối với một hiện tượng lạ đặc thù mà ta thấy được chứng nhận – thường thường là bằng chứng do thề thốt – của những dân tộc xa lạ với nhau và khác hẳn nhau về những vấn đề liên quan tới các điều *mê tín dị đoan* khác.

[26] Tiến sĩ Pierart: “Tạp chí Thần linh học”, quyển iv, trang 104.

[27] Xem “Các Hiện tượng Cao cấp”, trang 199.

[28] “Huetiana” trang 81.



Dom Calmet, một tu sĩ đa nghi dòng thánh Benedict thuộc thế kỷ vừa qua có nói rằng: “Có hai cách khác nhau để tiêu diệt niềm tin vào những con ma tự xưng tự mọc này . . . cách thứ nhất là *giải thích* những phép lạ của ma cà rồng do các nguyên nhân vật thể. Cách thứ hai là *chối bỏ hoàn toàn* sự thật của mọi câu chuyện như thế; và kế hoạch vừa nêu không còn nghi ngờ gì nữa là chắc chắn nhất, cũng như khôn ngoan nhất” [29].

Cách thứ nhất – giải thích nó bằng những nguyên nhân vật thể, mặc dù huyền bí - là cách mà trường phái thôi miên mesmer Pierart chọn theo. Chắc chắn không phải là các nhà thần linh học có quyền nghi ngờ tính có thể đúng của sự giải thích này. Kế hoạch thứ nhì là kế hoạch của các nhà khoa học và các kẻ đa nghi chọn theo. Họ chối bỏ thẳng thừng. Theo như des Mousseaux nhận xét, không có cách nào tốt hơn hoặc chắc chắn hơn, và không một cách nào đòi hỏi ít triết lý hoặc khoa học hơn.

Con ma của một người mục tử miền quê gần Kidom ở Bavaria, bắt đầu xuất hiện trước nhiều cư dân của nơi chốn này và hoặc là do hậu quả của sự hãi sợ hoặc một vài nguyên nhân nào khác, mọi người trong số họ đều chết trong tuần lễ tiếp theo. Bị lâm vào cảnh tuyệt vọng, những người nông dân khai quật xác chết lên và dùng một cọc dài ghim nó xuống đất. Đêm đó y xuất hiện trở lại làm cho thiên hạ đắm chìm vào cơn co giật sợ hãi và nhiều người bị nghẹt thở. Thế rồi những người cầm quyền trong làng giao xác vào trong tay đao phủ thủ, y mang nó đến cánh đồng bên cạnh và thiêu đốt nó. Des Mousseaux trích dẫn Dom Calmet có nói như sau: “Xác chết tru lên như một người điên, đấm đá và cào xé như thể y vẫn còn đang sống. Khi y lại bị những cây cọc chĩa nhọn đâm xuyên qua thì y thốt lên những tiếng kêu gào nhức óc và mưa ra cả đồng máu bầm. Sự xuất hiện của con ma này chỉ chấm dứt sau khi xác chết đã bị tiêu tan thành tro bụi” [30].

Các viên chức tư pháp có viếng thăm những nơi chốn mà nghe nói bị ma ám; người ta khai quật các xác chết và hầu như trong mọi trường hợp thì người ta quan sát thấy xác chết bị nghi ngờ thành ma cà rồng trông vẫn còn khỏe mạnh và hồng hào, thịt tuyệt nhiên không bị thối rữa, Những đối tượng thuộc về những con ma này được quan sát thấy di chuyển xung quanh ngôi nhà mà không một ai tóm bắt được chúng. Nhưng nhà cầm quyền lập pháp nói chung từ chối cầu viện tới việc thiêu xác và chặt đầu trước khi họ quan sát thấy những qui tắc nghiêm ngặt nhất của qui trình luật pháp. Các nhân chứng được triệu thỉnh để cho người ta nghe và cân nhắc kỹ lưỡng bằng chứng. Sau đó các xác chết bị khai quật được khảo sát và nếu chúng phô bày những dấu hiệu đặc trưng dứt khoát của ma cà rồng thì chúng bèn được giao cho đao phủ thủ.

Dom Calmet lập luận rằng [31]: “Nhưng khó khăn chính yếu cốt ở việc học biết được *làm thế nào* mà các ma cà rồng này có thể rời ngôi mộ, bằng cách nào mà chúng nhập vào ngôi mộ mà tuyệt nhiên dường như *không làm xáo trộn mặt đất*; bằng cách nào mà người ta thấy chúng mặc bộ quần áo thông dụng; làm thế nào mà chúng có thể đi đi lại lại, *ăn uống* nhồm nhoàm? . . . Nếu đây chỉ toàn là sự tưởng tượng của những kẻ tin rằng bản thân mình bị ma cà rồng như thế quấy nhiễu thì làm thế nào mà xảy ra việc những con ma bị buộc tội sau đó ta lại tìm thấy chúng trong các ngôi mộ . . . không phô ra một dấu hiệu bị thối rữa nào, tràn đầy máu, mềm mại và tươi mát? Làm sao giải thích được nguyên nhân của việc ta thấy *bàn chân của chúng lấm lem bùn, bị bao phủ bởi lớp bụi đất vào cái ngày tiếp sau cái đêm* mà chúng xuất hiện để nhát những người lân cận, trong khi ta chưa từng phát hiện thấy bất cứ điều gì

[29] Dom Calmet: “Những sự Hiện hình” v.v. . . Paris, năm 1751, quyển ii, trang 47; “Các Hiện tượng Cao cấp về Pháp thuật”, trang 195.

[30] “Hiện tượng Cao cấp”, trang 196.

[31] Như trên.

thuộc loại này nơi các xác chết khác được chôn vùi trong cùng một nghĩa trang <sup>[32]</sup>. Làm thế nào mà lại xảy ra có một lần bị thiêu rồi thì chúng chẳng bao giờ xuất hiện lại được nữa? Và những trường hợp này xảy ra *thường xuyên* trong xứ sở đến nỗi người ta thấy không thể chữa cho thiên hạ thoát khỏi thành kiến ấy; đó là vì, thay vì bị tiêu diệt, kinh nghiệm hằng ngày chỉ tăng cường niềm mê tín dị đoan nơi thiên hạ và gia tăng niềm tin vào đó” <sup>[33]</sup>.

Có một hiện tượng lạ trong thiên nhiên mà sinh lý học và tâm lý học thời nay không biết tới và do đó bác bỏ không chịu tin. Hiện tượng lạ này là trạng thái *sống dở chết dở*. Cơ thể hầu như đã chết và trong trường hợp những người vật chất không chiếm ưu thế đối với tinh thần, tính độc ác không quá lớn để tiêu diệt được tính linh; thì nếu bỏ mặc một mình anh hồn của họ sẽ được tháo gỡ ra do những nỗ lực từ từ và khi mỗi liên hệ cuối cùng đã bị cắt đứt thì nó thấy mình bị tách rời mãi mãi khỏi cơ thể trần tục. Cục tính giống nhau ắt xua đuổi mãnh liệt con người tinh anh ra khỏi khối vật chất hữu cơ thối rữa. Toàn thể khó khăn cốt ở nơi 1- người ta tin rằng lúc cuối cùng mà cả hai chia tay với nhau chính là khi khoa học tuyên bố rằng thể xác *đã chết*; 2- cũng chính khoa học đó đang thịnh hành việc không tin vào sự tồn tại của linh hồn hoặc tinh thần nơi con người.

Pierart cố gắng chứng tỏ rằng trong mọi trường hợp thì thật nguy hiểm khi chôn người ta quá sớm cho dầu thể xác có thể chứng tỏ những dấu hiệu chắc chắn của sự thối rữa. Vị bác sĩ có nói rằng: “Những kẻ giữ nguyên tư thế khốn khổ đã chết bị chôn vùi dường như đã *chết hẳn* ở những nơi lạnh giá và khô ráo khi *các nguyên nhân gây bệnh không thể gây ra sự hủy hoại cơ thể*, thì anh hồn được bao bọc bằng một thể lưu động (thể phách) được thôi thúc rời bỏ chu vi của ngôi mộ và tác động lên các sinh vật bằng những hành vi đặc thù của sự sống trên cõi trần, đặc biệt là hành vi *dinh dưỡng*; do một mối liên hệ giữa phần hồn và phần xác mà khoa học thần linh sẽ giải thích được một ngày nào đó, kết quả của hành vi dinh dưỡng này được chuyển cho tới xác vật chất vẫn còn nằm trong ngôi mộ và thế là giúp cho xác này duy trì được kiếp sống của mình” <sup>[34]</sup>. Người ta thường thấy các vong linh này khoác lấy những cơ thể phù du *xuất ra khỏi ngôi mộ*; người ta biết rằng chúng cứ đeo bám theo những người láng diếng còn sống và hút máu họ. Cuộc điều tra pháp lý đã xác lập rằng do đó mà các nạn nhân cứ bị gầy mòn đi và thường chấm dứt bằng cái chết.

Thế là theo lời khuyên mộ đạo của Dom Calmet, chúng ta ắt phải hoặc là tiếp tục chối bỏ hoặc là nếu có một điều gì đó xứng đáng với những chứng cứ pháp luật và con người, thì ta chỉ có thể chấp nhận lời giải thích như thế thôi. Glanvil có nói: “Những người xuất sắc như bác sĩ C. và bác sĩ More đã chứng tỏ một cách rành mạch và trọn vẹn nhất rằng các linh hồn quá cố hiện thân nơi các hiện thể mỏng manh như không khí hoặc dĩ thái, và người ta đã chứng tỏ phần lớn rằng đây là học thuyết của các triết gia vĩ đại nhất và các vị cha già xưa cũ nhất” <sup>[35]</sup>.

Görres, triết gia người Đức có nói cũng với nội dung ấy cho rằng: “Thượng Đế chưa bao giờ tạo ra con người là xác chết mà chỉ là một con thú *đầy sự sống*. Một khi Ngài đã tạo ra y như thế, thấy y sẵn sàng tiếp nhận thần khí bất tử, thì Ngài phả thần khí vào mặt y, thế là con người trở thành một tuyệt tác lưỡng bội trong tay Ngài. Sự thối hơi bí nhiệm này diễn ra nơi con người (giống dân?) đầu tiên ở trung tâm của chính sự sống và từ đó trở đi *hồn thú* hiệp nhất với nó thoát ra khỏi lòng đất, còn *tinh thần* xạ ra từ cõi trời” <sup>[36]</sup>.

[32] Xem cũng lời thề như vậy được chứng nhận trong các tài liệu chính thức: “Bàn về sự Linh hứng của các Camis”, H. Blanc, 1859. Plon, Paris.

[33] Dom Calmet: “Những sự Hiện hình” quyển ii, chương xlv, trang 121.

[34] Periart “Tạp chí Thần linh học”, quyển iv, trang 104.

[35] “Nhiệm niệm phái Chiến thắng”, quyển ii, trang 70.

[36] Görres: “Toàn Tập”, quyển iii, chương vii, trang 132.

Des Mousseaux cùng với các tác giả Công giáo La mã khác có kêu lên rằng: “Đề nghị này là cực kỳ phản Công giáo!” Được thôi và giả sử rằng nó cứ như thế? Nó có thể hoàn toàn phản Công giáo mà vẫn còn hợp lý và hiển ra một giải pháp cho nhiều câu đố tâm lý. Mặt trời khoa học và triết học chói sáng đối với mọi người; và nếu tín đồ Công giáo (hầu như đạt tới 1/7 dân số của quả địa cầu) mà không cảm thấy thỏa mãn, thì có lẽ nhiều triệu người thuộc các tôn giáo khác ắt phải đồng hơn họ và thỏa mãn.

Thế mà trước khi chia tay với đề tài rùng rợn này về ma cà rồng, chúng tôi sẽ trình bày một minh họa nữa, không có một sự bảo đảm nào khác hơn phát biểu cho rằng nó được trình bày với chúng tôi bởi những nhân chứng xét theo biểu kiến là đáng tin cậy.

Vào khoảng đầu thế kỷ này, ở nước Nga có xảy ra một trong những trường hợp rùng rợn nhất về ma cà rồng mà người ta ghi chép lại được. Thống đốc của Tỉnh Tch – là một người vào khoảng 60 tuổi có bầm tính đầy ác ý, tàn bạo, độc ác và ghen tuông. Được trang bị uy quyền độc tài, y tha hồ vận dụng nó theo sự thôi thúc của bản năng tàn bạo. Y phải lòng cô con gái xinh đẹp của một viên chức thuộc hạ. Mặc dù cô con gái đã hứa hôn với một thanh niên mà cô yêu mến, tên bạo chúa vẫn cưỡng ép cha cô đồng ý gả cô cho y; thế là nạn nhân khổ khổ mặc dù thất vọng vẫn cứ trở thành vợ của y. Bầm tính ghen tuông của y được dịp phô trương ra. Y đánh đập cô, nhốt cô vào khuê phòng suốt bao nhiêu tuần lễ và ngăn cấm không cho cô gặp bất cứ người nào trừ phi y có mặt. Rốt cuộc rồi y cũng bị ốm đau và chết. Khi thấy ngày tàn của mình đã đến gần, y bắt cô thề không bao giờ được tái giá; và tự mình thề thốt dễ sợ, đe dọa rằng trong trường hợp cô tái giá thì y sẽ đội mồ sống dậy để giết chết cô. Y được chôn ở nghĩa địa phía bên kia sông; và người góa phụ còn trẻ măng không bị quấy nhiễu nữa cho đến khi bầm tính bắt đầu thảng lớt sự sợ hãi, thì cô nghe người tình cũ của mình đang gặp chuyện rắc rối và họ đính hôn với nhau.

Vào đêm diễn ra tiệc đính hôn, theo phong tục, khi mọi người đã rút lui thì căn nhà cũ kỹ vang lên những tiếng kêu thét xuất phát từ buồng của cô. Người ta tông cửa xông vào thì thấy người phụ nữ bất hạnh đang nằm bất tỉnh trên giường. Cùng lúc ấy người ta nghe thấy có tiếng cỗ xe ngựa lăn bánh chạy ra khỏi sân trong. Người ta thấy cơ thể cô tím bầm ở nhiều chỗ do hậu quả của những vết nhéo và từ những cái lỗ nhỏ trên cổ cô, các giọt máu ứa ra. Khi hồi tỉnh lại cô tường thuật rằng người chồng đã quá cố của cô đột nhập vào phòng cô, xuất hiện chính xác như khi còn sống ngoài trừ nước da xanh mét dễ sợ; y đã nhấc mặng cô là không chung thủy, thế rồi cấu nhéo cô một cách độc ác nhất. Người ta không tin nổi chuyện cô kể; nhưng sáng hôm sau, đám lính canh đồn trú ở bờ bên kia của chiếc cầu bắc ngang qua sông lại tường trình rằng ngay trước nửa đêm, một cỗ xe sáu ngựa màu đen lao vun vút bằng ngang qua họ hướng về thị trấn mà không đáp lại sự thách đố của đám lính canh.

Vị thống đốc mới cũng không tin chuyện ma hiện hình, tuy nhiên ông cũng đề phòng tăng gấp đôi số lính canh ở chiếc cầu. Tuy nhiên sự việc như trên xảy ra hết đêm này tới đêm khác; đám lính canh tuyên bố rằng cái rào chắn ở trạm gác của họ gần cầu cứ tự động nhấc lên và đoàn ngựa xe ma cứ lao vun vút qua bất chấp việc họ cố gắng chặn nó lại. Đồng thời cứ mỗi đêm cỗ xe ngựa cứ lăn bánh chạy vào sân trong của ngôi nhà; những người canh gác kể cả gia đình của góa phụ và đám đầy tớ cứ đắm chìm vào giấc ngủ say sưa; và cứ mỗi buổi sáng thì người ta thấy nạn nhân trẻ tuổi bị bầm tím, chảy máu và ngất xỉu giống như trước. Thị trấn đẫm ra khiếp đảm. Các y sĩ không đưa ra được lời giải thích nào, các linh mục đến đây sống qua đêm để cầu nguyện, nhưng đến gần nửa đêm thì tất cả đều bị hôn thụy một cách khủng khiếp. Cuối cùng thì vị Tổng Giám mục của Tỉnh cũng tới và làm phép trực tà nơi người ấy, nhưng sáng hôm sau thì người ta thấy tình trạng góa phụ của viên thống đốc lại càng tồi tệ hơn bao giờ hết. Giờ đây cô đang đứng trước ngưỡng cửa tử thần.

Rốt cuộc thì viên thống đốc cũng ban hành những biện pháp nghiêm khắc nhất để chặn đứng cơn hoảng loạn càng ngày càng tăng dần nơi thị trấn, ông cho đồn trú 50 lính Cossacks dọc theo cây cầu; ra lệnh chặn đứng cỗ xe ma lại trong bất cứ tình huống nào. Ngay đúng giờ thông thường thì ta lại nghe thấy tiếng nó chạy và trông thấy nó từ hướng nghĩa trang tiến gần tới cây cầu. Viên sĩ quan của đội lính canh và vị linh mục cầm cây thánh giá đứng như trời trồng trước rào chắn cùng nhau hô to lên: “Nhân danh Đức Chúa Trời và Sa hoàng xin hỏi đi đâu vậy?” Từ cửa sổ của cỗ xe ngựa thò ra một cái đầu đáng nhớ và một giọng nói quen thuộc trả lời: “Ủy viên Hội đồng Cơ mật Nhà nước, Thống đốc C – đây!”. Cùng lúc đó thì viên sĩ quan, vị linh mục và đám binh sĩ bị quăng sang một bên như thể bị điện giật và đoàn ngựa xe ma lướt qua họ, trước khi họ kịp hoàn hồn.

Thế rồi vị Tổng giám mục quyết định dùng biện pháp cuối cùng là cầu viện tới kế hoạch thời danh, khai quật xác chết, dùng cây cọc bằng gỗ sồi đóng xuyên qua tim nó ghim chặt nó xuống đất. Điều này được thực hiện với nghi thức tôn giáo long trọng trong sự hiện diện của toàn thể đám dân đen. Chuyện kể rằng người ta thấy xác chết căng phồng lên đầy máu, má và môi đỏ phình phính. Vào lúc cú đập đầu tiên gỗ lên trên cọc thì một tiếng rên xiết thốt ra từ xác chết và một tia máu phọt lên cao trên không trung. Vị Tổng giám mục tuyên đọc phép trừ tà thông dụng, xác chết được chôn trở lại và từ đó trở đi người ta không còn nghe nói tới con ma cà rồng ấy nữa.

Chúng tôi chẳng thể nói được truyền thuyết đã thêm mắm dặm muối bao nhiêu cho những sự kiện của trường hợp này. Nhưng chúng tôi nghe một người chứng kiến tận mắt thuật lại cách đây nhiều năm và hiện nay có những gia đình ở nước Nga mà các thành viên lớn tuổi vẫn còn nhớ câu chuyện hãi hùng ấy.

Còn về phần phát biểu mà người ta thấy trong các sách y khoa rằng thường có những trường hợp chôn vùi trong khi đối tượng chẳng qua chỉ ở trạng thái cứng đờ người, còn các chuyên gia cứ khẳng khẳng chối bỏ những điều như thế không xảy ra được, ngoại trừ trong những trường hợp rất hiếm hoi, thì chúng ta chỉ còn có nước quay lại với nhật báo của mọi xứ sở để tìm xem sự kiện kinh khủng ấy được xác minh ra sao. Đức Ông H. R. Haweis, Thạc sĩ Khoa học Xã hội và Nhân văn, tác giả quyển *Tro bụi rồi trở thành Tro bụi* <sup>[37]</sup> liệt kê ra trong tác phẩm của mình (nó được viết ra để hậu thuẫn cho việc thiêu xác) một số trường hợp rất nguy khốn khi đem chôn quá sớm. Ở trang 46 có xảy ra cuộc đối thoại sau đây:

“Nhưng liệu bạn có biết nhiều trường hợp chôn quá sớm chẳng? Chắc chắn là tôi biết. Tôi ắt không nói rằng trong khí hậu ôn đới của ta chúng xảy ra thường xuyên; nhưng chúng có xảy ra. Khi một ngôi mộ vừa mới được mở cửa thì người ta đã thấy những chiếc quan tài chứa xác chết chẳng những quay nghiêng ngã mà bộ xương còn co quắp lại trong sự phẫn đấu tuyệt vọng cuối cùng để sinh tồn dưới đất. Sự quay nghiêng có thể là do một sự rung chuyển vụng về nào đó của quan tài, *nhưng sự co quắp thì không thể như vậy được*”.

Sau đó ông tiếp tục trình bày những trường hợp dưới đây như sau:

“Ở Bergerac (Dordogne) vào năm 1842, bệnh nhân uống thuốc ngủ nước . . . nhưng y không thức tỉnh được . . . Người ta làm cho y chảy máu mà cũng không thức tỉnh được . . . Cuối cùng thì người ta tuyên bố rằng y đã chết và đem chôn. Sau đó vài ngày vì nhớ rằng y đã uống thuốc ngủ cho nên họ lại mở cửa mộ. Xác chết đã xoay nghiêng và *đấu tranh*”.

“*Thời báo Chủ nhật*, số ra ngày 30 tháng 12 năm 1838 có tường thuật rằng ở Tonnein, miền Hạ Garonne, người ta đem chôn một người đàn ông, khi nghe một tiếng động không rõ rệt từ quan tài, đám phu đào mả liều lĩnh bỏ chạy . . . Chiếc quan tài được kéo lên và mở bung ra. Một khuôn mặt cứng đờ vì khủng khiếp và tuyệt vọng,

[37] “Tro bụi rồi trở thành Tro bụi”, Luân đôn: Daldy, Isbister và đồng sự, năm 1875.



một tấm vải liệm bị xé toang, tay chân co quắp, nói lên một sự thật đáng buồn là *đã quá trễ*.

"*Thời Báo*" số ra tháng 5 năm 1874, nêu rõ rằng vào tháng 8 năm 1873, một thiếu phụ còn trẻ chết đi ngay sau khi kết hôn . . . Chỉ nội trong một năm thì người chồng tục huyền và bà mẹ của cô dâu lần đầu tiên quyết định di dời xác con gái về Marseilles. Họ mở cửa mả và thấy xác cô gái khốn khổ kiệt lực, đầu tóc rối bù, vải liệm bị xé ra từng mảnh" <sup>[38]</sup>.

Vì chúng tôi còn phải đề cập tới đề tài này một lần nữa liên quan tới các phép lạ trong Kinh thánh cho nên bây giờ chúng tôi xin tạm ngưng để quay lại với các hiện tượng lạ pháp thuật.

Nếu chúng tôi phải mô tả hoàn toàn đủ thứ pha trình diễn xảy ra trong các bậc cao đồ ở Ấn độ và những xứ sở khác, thì chúng tôi phải viết đầy cả pho sách, nhưng điều này cũng vô ích thôi vì không còn chỗ để giải thích. Do đó chúng tôi xin ưu tiên tuyển lựa chẳng hạn như là tìm ra những điều song hành trong các hiện tượng lạ thời nay hoặc là sự điều tra luật pháp chứng nhận. Horst cố gắng trình bày một ý tưởng về một vài vong linh Ba Tư cho bạn đọc để rồi thất bại; vì có nói suông về một số vong linh này thì chỉ là tính toán nhằm làm cho đầu óc kẻ tin tưởng phải quay cuồng. Có các Devas và các phân ban chuyên môn; các Darwands và các mảnh khốe u ám; các Shadim và Djinnas; trọn cả đội quân rộng lớn các vong linh, quỷ thần, yêu tinh và quỷ lùn của lịch Ba Tư; mặt khác Seraphim của Do Thái giáo, Cherubim, Izeds, Amshadspands, Sephiroth. Malachim, Elohim; và Horst có nói thêm: "Cả triệu tinh linh ngũ hành và vong linh tinh anh, các tinh linh trung gian, ma quỷ và các sinh linh tưởng tượng của mọi giống dân và mọi sắc tộc"<sup>[39]</sup>.

Nhưng đa số các tinh linh này chẳng dính dáng gì tới những hiện tượng lạ mà các pháp sư Đông phương đã cố ý tạo ra một cách hữu thức. Các pháp sư Đông phương chối bỏ một sự buộc tội như thế và dành cho thầy phù thủy sự trợ giúp ngay cả của các tinh linh ngũ hành và các âm ma. Bậc cao đồ có quyền năng vô hạn đối với cả hai, nhưng ngài hiếm khi sử dụng tới nó. Muốn tạo ra những hiện tượng lạ trên cõi trần, ngài triệu thỉnh các tinh linh thiên nhiên với vai trò các *quyền năng* vâng lời chứ không phải là các đấng thông tuệ.

Vì ta luôn luôn muốn tăng cường lập luận của mình bằng những chứng nhận khác hơn chứng nhận của mình, cho nên tốt hơn là trình bày ý kiến của một nhật báo, tờ *Sứ giả* Boston bàn về các hiện tượng lạ nói chung và các đồng cốt nói riêng. Sau khi đã gặp những sự thất bại đáng buồn đối với một số người không ngay thẳng (họ có thể hoặc không thể là đồng cốt) tác giả tiếp tục mất công nhận biết xem có một số phép lạ được thi thố ở Ấn độ, và đối chiếu với những phép lạ của thần thông hiện đại.

Ông bảo rằng: "Người đồng cốt thời nay xét về phương pháp và thủ pháp giống như nhà ảo thuật nổi tiếng trong lịch sử nhiều hơn so với bất kỳ đại diện nào khác của pháp thuật. Dưới đây có minh họa y còn thiếu sót bao nhiêu về các thành tích trong các nguyên mẫu. Vào năm 1615, một phái đoàn của những người xuất sắc và có giáo dục cao của Công ty Đông Ấn thuộc nước Anh viếng thăm hoàng đế Jehanjire. Trong khi thi hành sứ mệnh họ chứng kiến nhiều pha trình diễn kỳ diệu nhất, khiến cho họ không tin vào các giác quan và vượt xa hơn hẳn bất kỳ lời bóng gió nào thậm chí về một giải pháp. Một đoàn nhà ảo thuật và sơn đông mãi võ người Bengalese phô diễn nghệ thuật trước vị hoàng đế, người ta muốn họ tạo ra ngay tại chỗ 10 cây dâu từ hạt giống. Họ ngay tức khắc trồng 10 hạt giống mà trong một vài phút ắt tạo ra biết bao nhiêu là cây. Đất được chia ra trên địa điểm ấy nơi mà người ta trồng hạt giống có những lá nhỏ xíu xuất hiện, ngay tức khắc được nối tiếp bởi những chồi cây thôn

<sup>[38]</sup> Tác giả đề cập tới những người có thể nghi ngờ những phát biểu của G. A. Walker "Những điều thu lượm được từ Nghĩa trang", từ trang 84-193, 194 v.v. . .

<sup>[39]</sup> Horst: "Zauber Bibliothek", quyển v, trang 52.

thuôn, chúng nhanh chóng mọc cao lên, thò ra những chiếc lá, những cành nhỏ và cành lớn; cuối cùng trải rộng ra trên không trung. đâm chồi, nở hoa và kết trái, quả chín muồi ngay tại chỗ và người ta thấy là nó tuyệt vời. Và điều này xảy ra trước khi người chứng kiến đã quay mắt đi. Trái sung, hạnh nhân, quả xoài và cây hồ đào trong những điều kiện giống như thế đồng thời cũng được tạo ra, kết quả thuộc về mỗi thứ. Phép lạ này nối tiếp phép lạ kia. Các cành có đầy chim với lông vũ đẹp để lướt nhẹ trong tán lá và hát lên những nốt nhạc du dương. Những chiếc lá vàng đi, rớt xuống tại chỗ, những cành lớn và cành nhỏ héo úa, rồi cuối cùng cái cây lại chìm xuống đất nơi mà chúng đã từng mọc lên từ đó chỉ nội trong một tiếng đồng hồ.

"Một người khác có một cái cung và chừng 50 mũi tên nhọn bằng thép. Y bắn một mũi tên vào không trung, xem kìa mũi tên trở nên cố định trong không gian ở chiều cao đáng kể. Hết mũi tên này đến mũi tên khác được phóng đi, mỗi mũi tên cắm vào chuôi mũi tên trước cho đến khi tất cả tạo thành một dãy mũi tên trên không trung, ngoại trừ cú bắn cuối cùng đập vào dây xích đưa toàn khối rớt xuống đất rời ra từng mảnh.

Họ dựng nên hai cái lều thông thường đối diện nhau, cách nhau chỉ một khoảng mũi tên bắn tới. Những người quan sát khảo sát quyết định những cái lều này vì đó là phòng kín của người đồng cốt và tuyên bố rằng chúng trống rỗng. Những cái lều bị gắn chặt xuống đất ở xung quanh. Bấy giờ những người bàng quan được mời mọc chọn lựa một con thú hoặc con chim nào mà họ định cho xuất phát từ những cái lều này nhằm dẫn thân vào một cuộc chiến. Khaun-e-Jahaun không tin và yêu cầu được xem một trận đấu giữa những con chim đà điểu. Trong vòng vài phút, một con đà điểu xuất phát từ mỗi cái lều xông vào chiến đấu với sự hăng hái chết người. Từ đó chẳng bao lâu máu bắt đầu tuôn chảy, nhưng hầu như chúng ngang sức ngang tài cho nên không thể chiến thắng được và cuối cùng chúng bị nhà ảo thuật tách ra đưa vào trong lều. Sau đó, đủ thứ yêu cầu của các khán giả về những con chim và con thú đều được chiều theo chính xác, luôn luôn là với cùng một kết quả.

"Người ta dựng nên một cái chảo lớn và một số thóc gạo được quăng vào đó. Không có dấu hiệu của lửa mà thóc gạo này chẳng bao lâu bắt đầu sôi lên và từ cái lò người ta lấy ra được hơn 100 đĩa gỗ cơm và trên đỉnh mỗi đĩa cơm có một con gà hầm. Mảnh khéo này được thực hiện ở qui mô nhỏ hơn bởi hầu hết các vị fakirs thông thường ngày nay.

Nhưng không gian không thể tạo ra cơ hội để minh họa, từ những sử liệu trong quá khứ, làm cách nào mà pha trình diễn tế nhạt khốn khổ (do đối chiếu) của các đồng cốt thời nay lại mờ nhạt đi và được hộ trì bởi những pha trình diễn thời xưa của những người khéo léo hơn. Không có một đặc điểm kỳ diệu nào trong bất kỳ cái gọi là hiện tượng lạ hoặc sự biểu lộ nào vốn thậm chí giờ đây cũng không còn được mô phỏng lại bởi những nhà trình diễn có tài khác nữa mà mỗi liên kết của họ với trần thế và chỉ trần thế thôi cũng quá hiển nhiên nên không thể nghi ngờ được, cho dầu sự kiện này không được nâng đỡ bởi chứng cứ của riêng họ".

Thật là sai lầm khi bảo rằng các vị fakirs hoặc ảo thuật gia bao giờ cũng rêu rao rằng mình được các vong linh tiếp sức. Trong những cuộc triệu thỉnh chuẩn tôn giáo chẳng hạn như Kovindasami của Jacolliot người ta có mô tả nó đã được tạo ra trước mắt nhà quý tộc người Pháp này, khi các phe phái muốn thấy những sự biểu lộ "tâm linh" chân thực thì họ cầu viện tới các Pitris, các tổ tiên đã thoát xác và những vong *thuần túy* khác. Họ chỉ có thể triệu thỉnh những vong linh tinh linh này qua việc cầu nguyện. Còn về phần mọi hiện tượng lạ khác thì chúng đều được vị pháp sư và fakir tùy ý tạo ra. Mặc dù có trạng thái biểu kiến là hèn hạ mà vị fakir thường sống trong đó; song ông ta thường là một bậc điểm đạo đồ của các đền thờ và cũng quen thuộc với huyền bí học cũng như các huynh đệ giàu có hơn của mình. Người Chaldea mà Cicero coi là các pháp sư già nua nhất, đã đặt nền tảng cho mọi pháp thuật trong quyền năng nội giới của hồn người qua việc phân biệt những tính cách pháp thuật

trong cây cỏ, khoáng vật và động vật. Nhờ vào sự trợ giúp của những thứ này, họ thực hiện "những phép lạ" kỳ diệu nhất. Đối với họ pháp thuật đồng nghĩa với tôn giáo và khoa học. Chỉ mới sau này thì các thần thoại tôn giáo của thuyết lưỡng nghi Magdean bị thần học Ki Tô giáo xuyên tạc và được truy nguyên lịch sử bởi một vài Đức Cha Giáo hội, nó khoác lấy dáng vẻ gớm ghiết mà chúng ta thấy chúng được thuyết minh qua các tác giả Công giáo chẳng hạn như des Mousseaux. Thực tại ngoại giới loài yêu râu xanh trung cổ, theo đó niềm mê tín dị đoan ghê gớm của thời trung cổ vốn làm thiệt mạng biết bao nhiêu người lại được tác giả này ủng hộ trong trọn cả một bộ sách, đó là sản phẩm quái dị của lòng sùng tín tôn giáo và cơn động kinh. Nó có thể không có dạng *khách quan* và việc gán hiệu quả của nó cho loài Ma quỷ là sự phạm thượng; hàm ý rằng sau khi đã tạo ra quỷ Sa tăng thì Thượng Đế ắt để cho y chọn theo một lộ trình như thế. Nếu chúng ta bắt buộc phải tin vào nạn ma cà rồng thì đó là dựa vào sức mạnh của hai mệnh đề không thể bác bỏ được thuộc khoa học tâm lý huyền bí: **1-** Anh hồn là một thực thể riêng biệt không thể tách rời khỏi *bản ngã* của ta và có thể đi ngao du cách xa cơ thể mà không làm đứt sinh mệnh tuyến. **2-** Xác chết chưa *hoàn toàn* chết và trong khi mà người cư trú cũ còn có thể nhập xác trở lại thì người cư trú có thể thu thập được đủ các sự phóng phát vật chất từ đó để khiến cho nó có thể xuất hiện dưới dạng chuẩn trần tục. Nhưng đối với des Mousseaux và de Mirville, để ủng hộ cái loài Ma quỷ mà người Công giáo phú cho một quyền năng ngang hàng với Đấng Thiêng Liêng Tối Cao mặc dù đối nghịch, việc chủ trương rằng ngài có thể biến mình thành chó sói, rắn và chó, để thỏa mãn lòng tham dục và tạo ra những con quái vật thì đó là một ý tưởng bên trong có ẩn tàng mầm mống của tục thờ cúng ma quỷ, sự điên khùng và báng bổ. Giáo hội Công giáo chẳng những dạy cho ta tin vào sự sai trái quái gở này mà còn cưỡng bách các nhà thừa sai phải rao giảng một giáo điều như thế, giáo hội ắt chẳng cần nổi dậy chống lại tục thờ cúng ma quỷ của một số giáo phái Ba Tư và Nam Ấn. Hoàn toàn ngược lại, vì khi ta nghe thấy người Yezides lập lại câu cách ngôn nổi tiếng: "Hãy đánh bạn với các vị thần, hãy dâng hiến tài sản, máu mủ và việc phụng sự của mình cho họ và bạn chẳng cần màng tới Thượng Đế vì *Ngài ắt không làm hại bạn*"; chúng ta thấy y thủy chung với niềm tin của mình và tôn kính Đấng Tối Cao; lý luận của y thật lành mạnh và hợp lý, y tôn kính Thượng Đế sâu sắc đến mức tưởng tượng rằng Ngài đã tạo ra vũ trụ và định luật của nó ắt có thể làm phương hại đến Ngài, là nguyên tử tồi tàn; nhưng *chư thần* vẫn có đó; chúng vốn *không hoàn hảo* và vì vậy chúng có lý do chính đáng để e sợ.

Do đó Ma quỷ với đủ thứ sự biến hóa có thể chẳng qua chỉ là một sự trá ngụy. Khi chúng ta tưởng tượng rằng mình thấy, nghe và cảm nhận nó thì rất thường khi đó chỉ là sự phản ánh của phần hồn độc ác, ô nhiễm và đồi trụy của chính ta mà ta nhìn thấy, nghe thấy và cảm thấy. Họ bảo rằng ngưi tâm ngưi mã tâm mã; do đó tùy theo tâm trạng mà anh hồn của ta rịn ra trong giờ ngủ, tùy theo những tư tưởng, công trình đeo đuổi và mối bận tâm hằng ngày, tất cả đều được gầy ấn tượng chính xác lên trên lớp vỏ mềm dẻo mà ta gọi là *hồn người*; hồn người thu hút xung quanh mình những thực thể tâm linh phù hợp với nó. Vì thế cho nên một số giấc mơ và linh ảnh thật thanh khiết và đẹp đẽ, còn một số khác thật thù nghịch và giống như loài thú. Con người thức dậy hoặc là vội vã đi thú tội hoặc là chế nhạo trong sự thờ ơ chai đá trước tư tưởng ấy. Trong trường hợp đầu tiên, y là sự cứu chuộc tội hậu đã được hứa hẹn với cái giá của một số sự sa đà (mà y phải mua được chúng từ giáo hội) và có lẽ ném trái một chút về luyện ngục hoặc ngay cả về địa ngục. Có gì là quan trọng? Phải chăng là không an toàn về mặt vĩnh hằng và bất tử khi y muốn làm gì thì làm? Đó chính là Ma quỷ. Đả đảo con người ấy với chuông mõ, kinh kệ và bình rài nước phép! Nhưng "Ma vương" trở lại và thường thì tín đồ chân chính bị bắt buộc không tin vào Thượng Đế, khi y rõ ràng nhận biết được rằng Ma quỷ đã lấn lướt được Đấng Sáng Tạo và Sự phụ của mình. Thế rồi y bị bỏ mặc cho tình trạng cấp cứu thứ nhì. Y vẫn cứ thờ

ơ và nộp mình cho Ma vương. Y chết đi và bạn đọc đã học biết được hậu quả đó ở những chương trước kia.

Tư tưởng này được Tiến sĩ Ennermoser diễn tả thật hay ho: "Ở đây [Âu Tây và Trung Quốc] tôn giáo không bén rễ sâu sắc như trong đám người Ấn Độ"; ông lập luận như vậy về sự mê tín dị đoan này. "Tinh thần của người Hi Lạp và người Ba Tư vốn ưa thay đổi nhiều hơn . . . Ý tưởng triết lý nơi nguyên lý thiện và ác cùng với ý tưởng về thế giới tâm linh . . . ắt phải trợ giúp vào truyền thuyết khi tạo ra những linh ảnh về các hình dạng trên cõi trời và địa ngục, những sự bóp méo khủng khiếp nhất mà ở Ấn độ đã được tạo ra rất nhiều chỉ vì một sự cuồng tín nhiệt thành hơn; nhà thấu thị *được tiếp nhận ở đó qua ánh sáng thiêng liêng*; ở đây y đắm chìm và đại đa số những sự vật bên ngoài mà y lẫn lộn lai lịch của chính mình với nó. Những cơn co quắp kèm theo với việc cái trí xuất ra khỏi cơ thể đi tới những xứ sở xa xôi là chuyện bình thường ở đây, vì óc tưởng tượng ít bền vững hơn và kém phần tâm linh hơn.

"Những nguyên nhân bên ngoài cũng khác nữa; những phương cách sống, vị trí địa lý và những phương tiện nhân tạo đều tạo ra đủ thứ sự biến thái. Lối sống của các xứ phương Tây đã luôn luôn rất biến thiên, do đó làm xáo trộn và bóp méo mỗi bận tâm của các giác quan *vì vậy đời sống bên ngoài được phản ánh* lên thế giới mơ mộng bên trong. Do đó các vong linh thuộc vô số loại hình có khuynh hướng làm cho con người thỏa mãn được đam mê của mình, chỉ vẽ các phương tiện để làm như thế và thậm chí giáng xuống những chi tiết tỉ mỉ nhất mà cho đến nay *vẫn còn thấp kém* hơn cả bản chất cao siêu của các nhà thấu thị da đỏ"

Mong sao môn sinh của khoa học huyền bí hãy khiến cho bản chất của chính mình được thanh khiết và tư tưởng của mình được thanh cao như những thứ đó của các nhà thấu thị da đỏ, thế thì y có thể ngủ ngon mà không bị ma cà rồng và quỷ râu xanh quấy nhiễu. Xung quanh cái hình hài vô tri vô giác của một người đang ngủ như thế, tinh thần bất tử tỏa ra một quyền năng thiêng liêng che chở cho nó khỏi những sự tiếp cận độc ác, dường như thế đó là một bức vách trong suốt.

"Hæc murus æneus esto: nil conscire sibi, nulla pallascere culpa".

-----